



TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

ISSN 0866 - 710

KỈ NIỆM LẦN THỨ 54 CÁCH MẠNH THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 2-



TỪ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA 10 NĂM, TIẾP TỤC THỰC HIỆN
TỐT PHÁP LỆNH BẢO VỆ & PHÁT TRIỂN NLTS

9 năm xây dựng & trưởng thành của hệ thống tổ chức BVNLTS

Vấn đề lưu giữ nguồn gen và giống TS nước ngọt

THỰC HIỆN CHỈ THỊ 01 - BƯỚC ĐI VỮNG CHẮC, KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC LÀ CƠ BẢN

4

Tháng 7+8

1999

MỘT SỐ THÀNH CÔNG TRONG CÔNG TÁC QL&BVNLTS Ở INDÔNÊXIA

TỪ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA 10 NĂM, TIẾP TỤC THỰC HIỆN TỐT PHÁP LỆNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

♦ NGUYỄN NGỌC HỒNG
Thứ trưởng Bộ Thủy sản

Việt Nam là quốc gia ven biển, với trên 1 triệu km² vùng biển đặc quyền kinh tế và thêm lục địa có tiềm năng to lớn về hải sản. Bên cạnh thế mạnh về hải sản, nước ta còn có tiềm năng lớn về thủy sản nước ngọt. Với những lợi thế đó và với những chính sách phù hợp, sản xuất thủy sản của Việt Nam phát triển không ngừng, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế và đời sống của cộng đồng. Đi đôi với khai thác là bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLT), ngay từ những năm đầu của thập niên 60 công tác BVNLT đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, tiếp đó ngày 25/4/1989 Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản (BV & PTNLT). Đây là văn bản pháp luật cao nhất kể từ ngày thành lập ngành cho đến nay, Pháp lệnh ra đời là hết sức kịp thời, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân. Sau 10 năm triển khai thực hiện Pháp lệnh chúng ta đã dành được kết quả đáng khích lệ, đó là:

Xây dựng được một hệ thống văn bản qui phạm pháp luật tạo ra một khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh đối với quản lý ngành, đóng góp tích cực vào việc lập lại trật tự, kỷ cương trong hoạt động quản lý Nhà nước, quản lý xã hội về bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận phương pháp quản lý Nhà nước bằng pháp luật.

Với sự nỗ lực của chính quyền các cấp, sự phối hợp của các ngành, trong đó nòng cốt là lực lượng trong hệ thống tổ chức BVNLT đã đưa hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động khác ảnh hưởng trực



tiếp đến nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản đã được tăng cường kiểm tra, kiểm soát, nhờ đó số vụ vi phạm pháp luật giảm, những hiện tượng ngang nhiên sử dụng các công cụ, phương pháp khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã giảm rõ rệt, đặc biệt tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện và chất độc để khai thác thủy sản ở một số địa phương đã chấm dứt, tốc độ suy giảm nguồn lợi hải sản vùng biển gần bờ đã chậm lại, một số giống loài đã có tín hiệu phục hồi như điệp ở Bình Thuận; tôm hùm ở Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định; ngêu lùa ở Kiên Giang, v.v...

Bên cạnh những mặt làm được trong việc thực hiện Pháp lệnh BV&PTNLT, còn có những hạn chế như: hệ thống tổ chức BVNLT chưa hoàn chỉnh, hệ thống văn bản qui phạm pháp luật chưa đồng bộ, cơ chế chính sách chưa đầy đủ, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý và BVNLT chưa đáp ứng được yêu cầu, v.v...

Từ những kết quả đạt được trong 10 năm thực hiện Pháp lệnh BV&PTNLT có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm sau:

1. Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh được ban hành đồng bộ với cơ chế chính sách, các qui định trong Pháp lệnh và văn bản hướng dẫn phù hợp với thực tế.

2. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến Pháp lệnh cũng như các văn bản có liên quan được quan tâm chỉ đạo chặt chẽ từ trung ương xuống các địa phương, làm cho các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội và toàn dân quán triệt sâu sắc Pháp lệnh, thấy được nghĩa vụ, trách nhiệm và tham gia tích cực công tác BV&PTNLTS.

3. Sự phối hợp, hợp tác chặt chẽ giữa trung ương và địa phương, giữa ngành thủy sản với các ngành có liên quan, giữa các lực lượng làm nhiệm vụ kiểm tra kiểm soát với ngư dân, những người làm nghề cá đã góp phần quan trọng thực hiện nghiêm chỉnh Pháp lệnh, tránh những tổn hại về nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản, giảm thiểu những xung đột giữa các địa phương, giữa các cơ quan quản lý với ngư dân và giữa ngư dân với nhau.

4. Sự quan tâm của Chính phủ, sự chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên của Bộ Thủy sản, Ủy ban nhân dân các địa phương là yếu tố không thể thiếu được, tạo thuận lợi cho các lực lượng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thực thi Pháp lệnh làm tròn trách nhiệm của mình, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các vụ vi phạm Pháp lệnh cũng như các văn bản qui phạm pháp luật khác có liên quan.

Phát huy những kết quả, khắc phục mặt hạn chế, tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh Pháp lệnh BV&PTNLTS, thời gian tới cần tập trung thực hiện một số điểm sau:

1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật, đặc biệt đối với quản lý NLTS nội đồng, quản lý môi trường sống của các giống loài thủy sản, trong đó có các hệ sinh thái đới bờ; sửa đổi và bổ sung các văn bản qui phạm pháp luật về quản lý khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản, bảo tồn các giống loài thủy hải sản, quản lý các khu bảo tồn biển.

2. Sắp xếp bố trí lại lực lượng làm nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra các hoạt động

nghề cá, tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ những người làm công tác kiểm tra, kiểm soát; loại bỏ các cá nhân có phẩm chất đạo đức kém, làm trong sạch đội ngũ. Tổ chức và chỉ đạo thống nhất hoạt động của đội tàu kiểm ngư.

3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của hệ thống tổ chức BVNLTS nói chung và công tác kiểm tra, kiểm soát nói riêng, như hệ thống tàu kiểm ngư, thông tin, v.v...

4. Nghiên cứu và đề xuất Nhà nước ban hành một số cơ chế chính sách để đảm bảo phát triển bền vững nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản như đầu tư đóng mới tàu cá; du nhập công nghệ và chuyển đổi nghề; phát triển nuôi trồng thủy sản và các chính sách cho người trực tiếp làm công tác BVNLTS; cơ chế phối hợp và sự tham gia của các cộng đồng trong quản lý nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản.

5. Tiếp tục phối hợp thực hiện các chương trình, đề tài điều tra, nghiên cứu nhằm nhanh chóng đánh giá cho được thực trạng nguồn lợi thủy hải sản, điều chỉnh cường lực khai thác cho phù hợp với nguồn lợi, xây dựng và triển khai chương trình phát triển nuôi trồng thủy hải sản, chương trình tái tạo nhằm phục hồi các quần đàn, các giống loài thủy hải sản đang có nguy cơ cạn kiệt, tuyệt chủng. Khôi phục chế độ dự báo ngư trường và môi trường, cung cấp bản đồ phân bố nguồn lợi, các vùng biển cần bảo vệ, danh sách các đối tượng thủy hải sản có nguy cơ cạn kiệt cấm khai thác cho mọi đối tượng có liên quan biết.

6. Tăng cường sự phối hợp giữa trung ương và địa phương, giữa ngành thủy sản với các ngành có liên quan trong xây dựng luật pháp, cơ chế chính sách, xây dựng qui hoạch, kế hoạch và trong chỉ đạo các lực lượng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thực hiện pháp luật trên biển cũng như trên đất liền.

Chúng ta hy vọng rằng với những kết quả đã đạt được trong thời gian qua và trong tình hình toàn Đảng toàn dân chăm lo tới công tác BVNLTS, Pháp lệnh BV&PTNLTS sẽ được thực hiện ngày càng tốt hơn □

Chín năm xây dựng và trưởng thành CỦA HỆ THỐNG TỔ CHỨC BVNLTS

♦ CẨM VÂN

Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản (BVNLTS) là nghĩa vụ và trách nhiệm của toàn dân, trong đó hệ thống tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản là lực lượng nòng cốt. Hệ thống tổ chức BVNLTS có hai cấp quản lý, ở Trung ương là Cục BVNLTS (thành lập theo Quyết định số 130-CT ngày 20/4/1991 của Thủ



Lực lượng BVNLTS ngày càng lớn mạnh

tướng Chính phủ), ở địa phương là các Chi cục BVNLTS (thành lập theo Quyết định 187-QĐ/TS ngày 27/6/1991 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản). Trong gần 1 thập kỷ qua, hệ thống tổ chức BVNLTS phát triển nhanh chóng từ chỗ chỉ có 2 địa phương thành lập cơ quan BVNLTS là Thuận Hải (Ban BVNLTS, 1990) và Kiên Giang (Đội kiểm ngư, 1990), đến nay đã có 36/61 tỉnh, thành phố có cơ quan BVNLTS với 860 cán bộ công nhân viên chức, tăng 16 lần so với 1991, trong đó trên 60% có trình độ đại học và trên đại học, với 10 lĩnh vực chuyên môn khác nhau như: sinh học, khai thác, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, vỏ tàu, máy tàu, kinh tế, luật...

Ngày 10/8/1994, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 415-TTg, chính thức cho phép ngành thủy sản thành lập thanh tra chuyên ngành thực hiện chức năng thanh tra về BVNLTS, thú y đối với động vật và sản phẩm động vật thủy sản, bảo vệ môi trường sống của các giống loài thủy sản và an toàn kỹ thuật các phương tiện, thiết bị nghề cá. Thanh

tra BVNLTS được thành lập theo 2 cấp, ở trung ương trực thuộc Cục BVNLTS, ở địa phương trực thuộc các Chi cục BVNLTS. Thanh tra BVNLTS với số lượng ban đầu chưa đầy 100 người, sau 5 năm xây dựng đến nay đã có 450 người, trong đó 420 người được cấp thẻ thanh tra viên và 30 người được cấp thẻ kiểm soát viên.

Thanh tra BVNLTS từ ngày thành lập đến nay đã khẳng định vai trò quan trọng không thể thiếu được trong hệ thống tổ chức bộ máy quản lý ngành thủy sản.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của Cục và các Chi cục cũng được quan tâm ngay từ những ngày đầu thành lập, cho đến nay hệ thống này đã có trụ sở làm việc với các trang thiết bị văn phòng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; đội tàu kiểm ngư, năm 1991 chỉ có 5 chiếc tàu cá cũ cải hoán, đến nay đã có 95 chiếc, trong đó 17 chiếc được thiết kế và đóng mới theo mẫu tàu kiểm ngư, có đủ tính năng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoạt động kiểm ngư trên các vùng biển của Tổ

quốc; công tác quản lý thú y cũng được đầu tư, tính đến tháng 6/1999 có 22/36 Chi cục có phòng thí nghiệm với các trang thiết bị, dụng cụ đủ khả năng phân tích và chẩn đoán một số các bệnh thông thường ở tôm, cá.

Với hệ thống tổ chức được hình thành và phát triển như đã nêu, CBCNV trong toàn hệ thống gần 10 năm qua khắc phục nhiều khó khăn trở ngại và đã làm được nhiều việc:

Về xây dựng văn bản qui phạm pháp luật, Cục đã tham mưu cho Bộ và Bộ đã trình Chính phủ ban hành 4 Nghị định, 4 Quyết định; với các cơ quan thuộc Chính phủ đã tham mưu và đã ban hành 4 Thông tư liên tịch; Với Bộ Thủy sản đã ban hành 30 Quyết định, 10 Thông tư và 5 Chỉ thị.

Với địa phương, các Chi cục đã tham mưu và được UBND các tỉnh thành, các Sở chủ quản ban hành gần 1.000 văn bản: Quyết định, Chỉ thị, các văn bản hướng dẫn; và nhiều dự án, đề án, phương án, chương trình triển khai các hoạt động có liên quan đến các lĩnh vực do Cục và các Chi cục quản lý.

Ngoài việc xây dựng văn bản qui phạm pháp luật, Cục tham mưu cho Bộ, các Chi cục đã tham mưu cho tỉnh giải quyết hàng trăm vụ khiếu kiện, nhiều vấn đề mắc mứu giữa các địa phương về quản lý ngư trường điển hình như giữa Khánh Hòa với Ninh Thuận, giữa Bình Thuận với Ninh Thuận và giữa Bà Rịa-Vũng Tàu với Sóc Trăng, v.v...

Để quản lý các phương tiện hoạt động nghề cá Cục tham mưu cho Bộ cấp giấy phép cho trên 3.000 lượt tàu thuyền nước ngoài vào vùng biển Việt Nam tiến hành các hoạt động nghề cá; các Chi cục mỗi năm cấp giấy phép hoạt động nghề cá cho trên dưới 100.000 lượt phương tiện; thụ lý hồ sơ và cấp đăng ký cho trên 100 ngàn lượt phương tiện.

Các hoạt động mang tính chất sự nghiệp cũng được thực hiện trên phạm vi cả nước. Cục và các Chi cục đã xét và cấp đăng ký chất lượng cho nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn cho tôm, cá; trên 500 trại sản xuất tôm, cá giống đã được kiểm tra; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch cho trên 50.000 lô hàng với hàng chục tỉ con giống và trên 20.000 tấn hàng thủy sản xuất khẩu; kiểm tra an toàn kỹ

thuật lần đầu và định kỳ hàng năm và cấp sổ đăng kiểm cho gần 600.000 lượt phương tiện nghề cá.

Công tác tuyên truyền được coi là biện pháp hàng đầu. Nhận thức đúng tầm quan trọng, ngay từ ngày đầu mới thành lập Cục BVNLTS có nhiều hoạt động tuyên truyền giáo dục về pháp luật và các kiến thức về BVNL và môi trường sống của các giống loài thủy sản đã được thực hiện.

Ở trung ương, Cục đã phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam xây dựng và phát 3 phim tài liệu, 1 phóng sự truyền hình; với Tạp chí Thủy sản từ năm 1997 đã xây dựng chuyên mục BVNLTS, đã chuyển tải hàng trăm tin bài; với Đài tiếng nói Việt Nam phát trên 500 chương trình với thời lượng 5-10 phút/chương trình, trong đó chương trình phát thanh thiếu nhi đã phát 350 buổi. Phối hợp với Nhà xuất bản Nông nghiệp in và phát hành trên 10 ngàn ấn phẩm về pháp luật, các kiến thức về bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản, phát hành trên 50.000 tờ bướm, và hàng chục ngàn áp phích trong đợt tuyên truyền chống sử dụng chất nổ, xung điện và chất độc để khai thác thủy sản.

Ở địa phương, công tác tuyên truyền đã được triển khai ở tất cả các tỉnh thành, nhiều hình thức tuyên truyền đã được triển khai từ việc phối hợp với cơ quan truyền thông đại chúng phát, in hàng ngàn chương trình; in ấn phát hành hàng ngàn tờ bướm; nhiều địa phương đã tổ chức cho bà con ngư dân học tập các văn bản qui phạm pháp luật về BVNLTS. Kết quả hàng chục ngàn ngư dân tham gia kí các cam kết không vi phạm pháp lệnh và các văn bản qui phạm pháp luật có liên quan.

Tuy cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đầy đủ, đặc biệt là đội tàu kiểm ngư, hệ thống thông tin liên lạc, nhưng công tác kiểm tra, thanh tra các hoạt động nghề cá vẫn được coi trọng, hàng năm các Chi cục đã phát hiện và ngăn chặn nhiều vụ vi phạm, trung bình mỗi năm từ 5 - 7 ngàn vụ. Chỉ tính 5 năm gần đây lực lượng BVNLTS đã phát hiện và xử lý 30 ngàn vụ vi phạm.

Gần 1 thập niên qua, để đáp ứng yêu

cầu ngày càng cao của nhiệm vụ, Cục đã cùng các Chi cục tổ chức được 10 lớp đào tạo thanh tra viên BVNLTS cho trên 600 lượt người, tổ chức 3 lớp kiểm dịch thú y thủy sản cho 160 người, 1 lớp quản lí chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản cho 31 người, 4 lớp đăng kiểm tàu cá cho trên 200 người, 2 lớp về triển khai phòng chống bão lụt và tìm kiếm cứu nạn, 2 lớp về thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Ngoài ra, Cục và các Chi cục đã gửi đi đào tạo trong và ngoài nước trên 50 lượt người, theo các chương trình đào tạo ngắn hạn, đào tạo đại học bằng 1 và bằng 2. Ngoài ra còn rất nhiều người được cử đi khảo sát công tác BVNLTS ở một số nước trong khu vực và dự các cuộc hội thảo trong, ngoài nước, v.v...

Thành tích mà Cục và các Chi cục đạt được trong gần 1 thập kỉ qua đã được Nhà nước, Bộ Thủy sản, các địa phương đánh giá cao, Cục đã được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen và trên 300 CBCNV của Cục và các Chi cục được Bộ trưởng Bộ Thủy sản, UBND các địa phương khen thưởng. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động không thể tránh được những khiếm khuyết hạn chế, hạn chế lớn nhất đó là hiệu quả hoạt động chưa cao, thiếu chiều sâu, nhiều công việc mang tính đối phó. Để vươn lên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và khắc phục khiếm khuyết, hạn chế, trong thời gian đến cần làm tốt một số việc sau:

1. Nghiên cứu và có sự điều chỉnh bộ lại máy tổ chức, nhanh chóng hình thành tổ chức BVNLTS ở những địa phương chưa thành lập.

2. Xuất phát từ đặc điểm nghề cá là biển không phân chia ranh giới hành chính, nghề cá Việt Nam là nghề cá nhân dân, cần xem xét phân công, phân cấp, hợp lí trong hệ thống, hướng đến tăng quyền hạn và trách nhiệm cho cơ sở.

3. Xây dựng một đội ngũ cán bộ chuyên sâu đối với từng lĩnh vực, mỗi một lĩnh vực đều có những cán bộ đầu ngành và số lượng phải đủ, chấm dứt tình trạng kiêm nhiệm, tránh tình trạng một người "đứng nhiều vai". Có cơ chế chính sách hợp lí đối với những người làm công tác trong hệ thống tổ chức BVNLTS.

4. Đề nghị Nhà nước sớm ban hành đồng bộ các văn bản Pháp luật, cơ sở cho các hoạt động kiểm tra, giám sát hoạt động nghề cá của hệ thống tổ chức BVNLTS như xây dựng Luật Thủy sản, Nghị định về quản lí ngư trường, sửa đổi, bổ sung việc cấp phép, đăng kí để vừa quản lí được hoạt động nghề cá vừa tránh phiền hà cho nhân dân, v.v...

5. Tăng cường sự phối hợp giữa Cục và các Chi cục; giữa lực lượng BVNLTS với các lực lượng khác có liên quan trong các lĩnh vực hoạt động của Cục và các Chi cục, đặc biệt trong công tác kiểm tra, kiểm soát giám sát pháp luật, ngăn ngừa các vụ vi phạm...□

8 THÁNG SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN NGÀNH ĐẠT CAO HƠN DỰNG KÌ

Phát huy lợi thế, khắc phục khó khăn với sự nỗ lực của toàn ngành, 8 tháng qua sản xuất kinh doanh đạt cao hơn so cùng kỳ năm 1998.

Tổng sản lượng tôm đạt 1.213.870 tấn, bằng 67,43% kế hoạch năm và bằng 119,19% so cùng kỳ năm 1998, trong đó hải sản 824.870 tấn, tương ứng bằng 68,10% và 114,03% nước ngoài đạt 389.000 tấn, tương ứng bằng 64,8% và 114,91%.

Xuất khẩu thủy sản ước đạt 600 triệu USD, tương ứng bằng 67,1% và 112,17% năm tháng qua tuy cao hơn so với cùng kỳ năm 1998 nhưng các chỉ tiêu về nuôi trồng, xuất khẩu thủy sản vẫn chưa đạt tốc độ đề ra, thực hiện các dự án, công trình xây dựng, nhất là khâu chăm ảnh hưởng lớn đến tiến độ. Trước tình hình nền kinh tế toàn ngành cần tăng cường hơn nữa về chỉ đạo, điều hành để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm.

BƯỚC ĐI VỮNG CHẮC, KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC LÀ CƠ BẢN

♦ BÙI VIỆT DŨNG

Thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản (BV&PTNLTS), từ năm 1997 trở về trước, các ngành, các cấp đã triển khai nhiều biện pháp từ tổ chức, hành chính, pháp luật đến tuyên truyền vận động chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc (CN, XD, CD) để khai thác thủy sản nhưng tệ nạn này vẫn phát triển, có thời điểm ở mức báo động. Để ngăn chặn và sớm loại trừ tệ nạn này ra khỏi đời sống xã hội, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản, ngày 2/1/1998 Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 01/1998/CT-TTg nghiêm cấm sử dụng CN, XD, CD để khai thác thủy sản.

Gần 2 năm triển khai thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg chúng ta đã thu được nhiều kết quả và được thể hiện:

Một là, trước khi có Chỉ thị 01/1998/CT-TTg việc chống tệ nạn này các ngành, các cấp hoạt động đơn lẻ chưa thành thể thống nhất, sau khi có Chỉ thị, sự phối hợp này ngày càng chặt chẽ, nhịp nhàng, một Ban chỉ đạo và Tổ thường trực được thành lập bao gồm các Bộ: Thủy sản, Quốc Phòng, Công an, Văn hóa – Thông tin; ở địa phương đến nay hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đã thành lập Ban chỉ đạo từ cấp tỉnh, huyện và một số địa phương Ban chỉ đạo được thành lập đến tận cấp xã, phường. Kế hoạch các Ban đã được vạch ra, nhiều văn bản hướng dẫn đã được soạn thảo, ban hành, nhiều cuộc họp đã được tổ chức, nhiều cuộc kiểm tra đã được thực hiện (cả thường xuyên và đột xuất); việc tuyên truyền, vận động đã được thực hiện thường xuyên, liên tục ở trung ương và địa phương với nhiều hình thức khác nhau như: báo chí, phim ảnh, panô, áp phích, tờ bướm, v.v... đã được chuyển tải.

Chỉ thị này được triển khai không phải

chỉ có chính quyền ra tay mà cả các tổ chức Đảng, đoàn thể, hội nghề nghiệp từ trung ương đến địa phương đã vào cuộc với mức độ khác nhau.

Hai là, từ kết quả của sự phối hợp đồng bộ của các ngành các cấp như đã nêu trên nên nhận thức của nhân dân, đặc biệt là ngư dân đã được nâng lên, đại bộ phận ngư dân hiểu rõ: sử dụng CN, XD, CD để khai thác thủy sản là vi phạm pháp luật, là phá hoại nguồn lợi, môi trường sống của các loài thủy sản, nếu cứ tiếp diễn là “cắt bát cơm, manh áo” của con cháu mai sau. Sử dụng CN, XD, CD còn nguy hại đến tính mạng, tài sản, do vậy nhiều ngư dân có sử dụng nghề cấm đã tự nguyện kí cam kết không sử dụng để khai thác thủy sản, tự tổ chức nộp, tiêu hủy, tháo dỡ công cụ cấm. Ngoài ra còn phát hiện cho chính quyền địa phương, lực lượng kiểm tra, kiểm soát những đối tượng vi phạm và tham gia vây bắt đối tượng vi phạm. Không ít ngư dân còn tích cực học hỏi chuyển sang nghề khác như vay vốn đóng tàu khai thác hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản, hoặc chuyển sang làm hậu cần dịch vụ...

Theo thống kê chưa đầy đủ, kể từ khi có Chỉ thị 01/1998/CT-TTg, số vụ sử dụng CN, XD, CD để khai thác thủy sản được phát hiện giảm đáng kể đặc biệt ở vùng ven bờ, các ngư trường trọng điểm (xem bảng).

Việc vận chuyển, buôn bán, tàng trữ trái phép về chất nổ cũng tương tự, về khối lượng bị bắt, tịch thu, năm 1998 là 8.515kg, 6 tháng đầu năm 1999 chỉ còn 2.551kg. Số thuốc nổ dùng để đánh bắt thủy sản bị tịch thu cũng theo chiều hướng này, năm 1998: 1.228kg, 6 tháng đầu năm 1999 chỉ còn 17,4kg. Trong triển khai thực hiện Chỉ thị 01 nhiều điển hình tiêu biểu xuất hiện, các tỉnh phía Bắc có Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh

Hóa; các tỉnh phía Nam có Đà Nẵng, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Đồng Tháp,... Nhiều tập thể, cá nhân đã được Bộ

trưởng Thủy sản và Chủ tịch UBND các địa phương khen thưởng.

Năm	Số vụ sử dụng chất nổ	Số vụ sử dụng xung điện	Số vụ sử dụng chất độc
1997	251	8.361	21
1998	86	3.640	14
Từ tháng 1-6/1999	17	278	12

Bước đi vững chắc, kết quả đạt được là cơ bản, nhưng việc sử dụng CN, XD, CD để khai thác thủy sản vẫn còn diễn ra ở nơi này nơi khác, chỉ có một vài địa phương chấm dứt được tệ nạn này. Về sử dụng chất nổ có nơi, có lúc, có địa phương còn những diễn biến phức tạp, lúc lắng, lúc bùng lên như ở Quảng Ngãi, Nghệ An, đặc biệt là những nơi lực lượng kiểm tra, kiểm soát chưa đủ điều kiện vươn tới hoặc lơ lửng. Về sử dụng xung điện tuy có giảm trong phạm vi cả nước nhưng vẫn còn nhiều vụ vi phạm (6 tháng đầu năm 1999: 278 vụ), cá biệt có địa phương lại gia tăng như ở Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, tp. Hồ Chí Minh, Bến Tre.

Để đạt được mục tiêu do Ban chỉ đạo đề ra là: “ Năm 1999 phấn đấu chấm dứt tình trạng sử dụng CN, XD, CD để khai thác thủy sản ở các vùng nước ven bờ, khu vực khai thác dầu khí, các ngư trường trọng điểm và các vùng nước nội địa; năm 2000 phấn đấu về cơ bản chấm dứt tệ nạn này”, trong thời gian đến cần thực hiện tốt một số giải pháp cơ bản:

Về kinh tế và xã hội, các địa phương cần sớm thống kê, phân loại các đối tượng,

trong các đối tượng đó nếu là ngư dân nghèo ngoài các chính sách đã có như quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ thuộc Chương trình 327, vốn tín dụng ưu đãi thuộc Chương trình khai thác hải sản xa bờ, v.v... cần có những chính sách khác hỗ trợ về vốn để họ chuyển nghề.

Về tổ chức, quản lý: cần nâng cao hơn nữa hoạt động của các Ban chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 01, đặc biệt là cấp cơ sở, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các vụ vi phạm, những vụ vi phạm điển hình cần đưa ngay ra truy tố trước pháp luật. Quản lý thật chặt chẽ vật liệu nổ, chất độc; đặc biệt là vật liệu nổ. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong số vụ sử dụng chất nổ để khai thác thủy sản giảm nhưng số thuốc nổ dùng đánh bắt thủy sản bị tịch thu giảm không đáng kể, năm 1997 là 1.320kg, năm 1998 vẫn còn ở mức 1.128kg giảm 14,6%, đây là nguyên nhân tiềm ẩn đáng lo ngại.

Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền giáo dục về cả bề rộng lẫn bề sâu. Xây dựng và nhân điển hình, cần tiếp tục chỉ đạo điểm ở một số trọng điểm cả ở Trung ương và địa phương, từ đó rút ra bài học chung □

THÀNH LẬP BAN QUẢN LÝ VÀ VĂN PHÒNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Ngày 5/6/1999 Bộ Thủy sản ra Quyết định số 435/1999/QĐ-BTS thành lập Ban quản lý Dự án phát triển NTTS khu vực miền núi phía Bắc trực thuộc Bộ, thuộc Dự án VIE/98/009/01/NEX với nguồn kinh phí đầu tư của UNDP.

Dự án được thực hiện tại 3 tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu. Phó vụ trưởng Vụ KHCN Trần Văn Quỳnh được cử làm Giám đốc Dự án và 4 phó giám đốc, trong đó 3 phó giám đốc là giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc 3 tỉnh trên. Để triển khai, ngày 10/8/1999 Bộ Thủy sản ra Quyết định số 549/1999/QĐ-BTS thành lập Văn phòng Dự án và cử Phó giám đốc Dự án Nguyễn Huy Điền phụ trách Văn phòng, trụ sở đặt tại tỉnh Sơn La, ngày 19/8/1999 Văn phòng đã chính thức đi vào hoạt động □

Thị Nại là đầm nước mặn với tổng diện tích mặt nước khoảng 5.080ha nằm phía đông nam Bình Định, phía tây giáp thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước, phía bắc giáp với hạ lưu sông Hà Thanh, phía nam thông với biển qua cảng Quy Nhơn.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc sinh sản, sinh trưởng của các loài sinh vật biển trong đó có những loài có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là tôm như: hùm, sú... Đầm Thị Nại vừa là nguồn cung cấp con giống tự nhiên vừa là vùng nước lý tưởng cho ương nuôi thủy sản. Với những kết quả nghiên cứu Viện Hải dương học Nha Trang cũng đã kết luận đây là "vườn ươm các giống loài thủy sản quý hiếm". Do đó trong quy hoạch của tỉnh, đầm Thị Nại được ưu tiên phát triển nghề NTTS và các nghề khai thác thủy sản thủ công truyền thống, vừa khai thác, vừa bảo vệ và phát triển NLTS.

Với những căn cứ trên, ngay từ khi mới thành lập, tháng 9/1991, Chi cục BVNLTS Bình Định đã xác định đầm Thị Nại là một trong những vùng trọng điểm của công tác BVNLTS tỉnh nhà.

ĐẦM THỊ NẠI TRƯỚC NGUY CƠ CẠN KIẾT NLTS

Từ cuối năm 1993, trên khu vực đầm Thị Nại đã xuất hiện một nghề khai thác có tính chất hủy diệt nguồn lợi là nghề xiệc máy. Đây là một loại nghề sử dụng loại lưới có kích thước mắt lưới nhỏ, kết hợp với gọng xiệc ủi sát đáy nước, khai thác tận diệt cả các loài thủy sản chưa đến tuổi trưởng thành. Không dừng lại ở đó, năm 1994 các thuyền nghề xiệc máy còn sử dụng xung điện. Tệ xiệc máy - xung điện (XM-XĐ) không những làm tăng nguy cơ hủy diệt NLTS mà còn gây ra nhiều vụ tranh chấp giữa nghề xiệc máy, giữa XM-XĐ với các nghề thủ công và các nghề NTTS ven đầm, nhiều đơn thư kêu cứu gửi đến các cấp chính quyền yêu cầu loại bỏ các nghề phá hoại nguồn lợi trên.

Với vai trò của cơ quan chuyên ngành trong công tác BVNLTS, Chi cục BVNLTS đã tổ chức nhiều chuyến tuần tra

Bình yên thực sự đã trở lại với đầm Thị Nại

♦ NGUYỄN HẢI BÌNH

truy bắt các đối tượng vi phạm, song kết quả không như mong đợi. Đến giữa năm 1994, tệ nạn sử dụng XM-XĐ đã trở thành "phong trào" lên đến 300 chiếc. Để bảo vệ lợi ích cá nhân, bất chấp pháp luật, các hộ hành nghề XM-XĐ đã tổ chức nhiều hoạt động chống lại người thi hành công vụ, riêng năm 1994 đã có 12 vụ có tổ chức chống đối, điển hình là:

- Đêm 09/03/94 khoảng 25 thuyền nghề xiệc máy tổ chức bao vây rượt đuổi tàu kiểm ngư của Chi cục BVNLTS đang tuần tra trên đầm.

- Ngày 17/10/1994 khoảng 65 thuyền nghề cùng với 150 người hành nghề xiệc máy kéo đến bao vây và đập phá, cướp tang vật đang tạm giữ chờ xử lý tại Trạm BVNLTS Quy Nhơn. Ngoài ra các đối tượng này đã nhiều lần làm đơn kiến nghị trái với chủ trương chính sách của Nhà nước về BVNLTS.

TÁI LẠI BÌNH YÊN CHO ĐẦM THỊ NẠI

Đứng trước nguy cơ hủy diệt NLTS của đầm Thị Nại, rút kinh nghiệm việc làm đã qua, muốn chống tệ nạn này hiệu quả không chỉ là biện pháp hành chính, Chi cục BVNLTS đã tham mưu cho UBND tỉnh, Sở Thủy sản lập kế hoạch phòng chống XM-XĐ, đề ra nhiều biện pháp đồng bộ với quyết tâm chấm dứt tình trạng này trong thời gian ngắn nhất.

Pháp lệnh BV&PTNLTS được Nhà nước ban hành năm 1989, song mãi đến cuối năm 1991 Chi cục BVNLTS Bình Định mới được thành lập. Đại đa số nhân dân và kể cả cán bộ (trong đó có lãnh đạo một số địa phương, ban ngành) thậm chí chưa biết đến khái niệm "BVNLTS". Với quan niệm "chim trời cá nước", người dân từ ngàn đời nay chỉ quen khai thác họ không nghĩ đến việc bảo tồn NLTS cho tương lai. Do đó việc thay đổi ý thức của người dân về BVNLTS là mục tiêu của công tác BVNLTS nói chung và BVNLTS đầm Thị Nại nói riêng. Chi cục BVNLTS đã

phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng mở một chiến dịch tuyên truyền dưới nhiều hình thức. Xây dựng phóng sự truyền hình, đăng bài trên báo, phát tin trên hệ thống truyền thanh. Đặc biệt Chi cục còn tham mưu cho ngành thủy sản tổ chức cuộc thi "Tìm hiểu công tác BVNLTS" với nội dung chính là Pháp lệnh BV&PTNLTS và các văn bản pháp quy của ngành, địa phương về công tác BVNLTS; phát động phong trào toàn dân làm công tác BVNLTS, chống sử dụng XM-XĐ...

Chi cục còn phối hợp với chính quyền các cấp xã, phường của các huyện thị ven đầm tổ chức cho dân học tập để quán triệt các chủ trương chính sách của Nhà nước, của địa phương trong công tác BVNLTS. Tổ chức các buổi gặp mặt những hộ làm nghề XM-XĐ. Số lượng người học tập lên đến con số 1.200 người và trong đó nhiều người đã tự nguyện ký cam kết bỏ nghề.

Tuy nhiên đa số hộ hành nghề XM-XĐ là những hộ nghèo, không có khả năng về tài chính chuyển đổi nghề, trong đó còn nhiều hộ thuộc diện chính sách, có công với nước. Vì vậy để giải quyết hợp tình hợp lý, tạo điều kiện cho người dân có cơ sở để đoạn tuyệt với XM-XĐ, ngày 11/3/96 UBND tỉnh Bình Định đã có Thông báo số 37/TB-UB chỉ đạo cho UBND các huyện, thị, thành phố phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, sử dụng vốn của Chương trình xóa đói giảm nghèo để hỗ trợ cho các hộ quá nghèo và chính sách có vốn chuyển nghề.

Ngày 09/03/1995, với sự tham mưu của Chi cục BVNLTS, hội nghị liên tịch giữa 2 địa phương giáp ranh đầm Thị Nại là Quy Nhơn và Tuy Phước được tổ chức đã đề ra phương án phòng ngừa và đấu tranh ngăn chặn các hoạt động, phá hoại hủy diệt NLTS và an ninh trật tự trên đầm Thị Nại.

Để thống nhất các lực lượng trong việc phòng chống XM-XĐ, ngày 23/3/1996 UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định 524/QĐ-UB thành lập Ban chỉ đạo chung chống XM-XĐ, mỗi địa phương quanh đầm thành lập Ban chỉ đạo riêng theo sự chỉ đạo của tỉnh.

Thực hiện những biện pháp trên, Chi cục phối hợp với lực lượng công an và chính quyền 2 địa phương tăng cường kiểm tra,

kiểm soát. Ngay trong ngày đầu triển khai, lực lượng liên ngành đồng loạt ra quân cưỡng chế buộc tháo gỡ xiệc điện, kết quả hơn 90 cặp gọng xiệc đã bị tháo gỡ, cửa vụn. Nhiều tàu thuyền xiệc máy cố tình vi phạm đã bị lực lượng tuần tra liên ngành và công an Quy Nhơn, Tuy Phước bắt giữ và xử lý. Trong đó 3 vụ điển hình đã bị đưa ra Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn xét xử, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

Sự kiên trì đấu tranh chống sử dụng XM-XĐ trong khai thác thủy sản của ngành thủy sản, các lực lượng vũ trang và chính quyền địa phương ven đầm Thị Nại đã được đền bù xứng đáng. Cuối năm 1997, hiện tượng dùng XM-XĐ khai thác thủy sản trên đầm Thị Nại hầu như không còn tồn tại. Thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg và hướng dẫn của Ban chỉ đạo, đội ngũ BVNLTS của Bình Định ngày một xiết chặt, biện pháp được tăng cường, không lơ là lỏng lẻo, bình yên đã thật sự trở lại với đầm Thị Nại.

BÀI HỌC RÚT RA

Công tác BVNLTS chỉ có thể thành công khi tạo ra chuyển biến về ý thức của cộng đồng, vì vậy công tác tuyên truyền vận động phải được ưu tiên hàng đầu.

Phân tích tình hình địa phương, đặc điểm nghề cá và điều kiện kinh tế của ngư dân, từ đó vạch ra phương án hành động phù hợp với phương châm "lấy dân làm gốc".

Phối hợp hành động chặt chẽ, đồng bộ giữa lực lượng BVNLTS và các ngành các cấp, các tổ chức quần chúng dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp. Kiên quyết xử lý nghiêm minh các đối tượng cố tình vi phạm chống người thi hành công vụ.

Chính sách hỗ trợ kinh tế để chuyển đổi nghề là điều kiện cần thiết đảm bảo ngăn ngừa hiện tượng tái sử dụng nghề cấm.

Pháp lệnh đã ghi "BV&PTNLTS là yêu cầu cấp thiết trước mắt và lâu dài, là trách nhiệm của toàn dân, của các ngành các cấp và các lực lượng vũ trang nhân dân", điều này đã nghiệm đúng trong trường hợp đầm Thị Nại và thiết nghĩ cũng nghiệm đúng cho công tác BVNLTS của Bình Định □

Bến tre

Một điểm sáng trong công tác tuyên truyền bảo vệ nguồn lợi thủy sản

♦ HOÀNG NGUYỄN

Trước đây, công tác BVNLTS của Bến Tre đã có nhiều cố gắng nhưng việc sử dụng các ngư cụ và phương tiện cấm để đánh bắt thủy sản vẫn thường xuyên xảy ra gây ảnh hưởng lớn tới nguồn lợi và môi trường sống của chúng. Trước thực tế đó, để khắc phục trong những năm vừa qua, Chi cục BVNLTS đã xác định công tác tuyên truyền BVNLTS là nhiệm vụ hàng đầu và đã tiến hành triển khai nhiều biện pháp đồng bộ như: Hợp đồng với báo Tư pháp Bến Tre, Đài phát thanh các huyện vùng biển như: Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú, quan hệ với Báo Đồng khởi, Đài Phát thanh- truyền hình tỉnh, Bản tin Ngân hàng Bến Tre và đặc biệt là Tạp chí Thủy sản, đưa tin bài và thực hiện các phim phóng sự nhằm phản ánh tình hình hoạt động của đơn vị, nêu gương người tốt việc tốt, cũng như tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước xoay quanh lĩnh vực BV & PTNLTS tỉnh nhà; đồng thời phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương tiến hành điều tra các hoạt động nghề cấm trên toàn tỉnh, phối hợp tuyên truyền trực tiếp cho ngư dân thông qua các lớp khuyến ngư, các lớp đào tạo thuyền-máy trưởng tàu cá do Trường trung học kỹ thuật và nghiệp vụ thủy sản II (thành phố Hồ Chí Minh) tổ chức, hoặc thông qua các cuộc tuần tra và đưa ra xử lý vi phạm công khai tại địa bàn có nhiều vụ vi phạm để răn đe ...

Với sự cố gắng và nỗ lực của các cơ quan và Chi cục, bước đầu công tác tuyên truyền đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ, nhận thức của người dân về công tác BVNLTS ngày càng được nâng cao và được

đồng đảo nhân dân đồng tình ủng hộ. Có nơi người dân phát hiện được các đối tượng sử dụng ngư cụ cấm để khai thác thủy sản đã tố giác với chính quyền địa phương hoặc gửi thư tố giác trực tiếp đến thanh tra BVNLTS. Cũng có nhiều trường hợp người dân viết thư gửi đến Chi cục để tìm hiểu các chủ trương của Nhà nước về lĩnh vực BVNLTS và bày tỏ sự cảm thông với những khó khăn của những người chuyên làm công tác BVNLTS...

Trong mười năm qua, đặc biệt 3 năm trở lại đây với định hướng và mục tiêu đã đề ra, Chi cục BVNLTS Bến Tre đã phối hợp với Đài truyền hình Bến Tre mỗi tháng 02 lần phát sóng về chương trình BVNLTS trong đó có 14 phim phóng sự truyền hình, 57 bài báo đã được đăng trên các báo và tạp chí, xây dựng 07 pa nô tuyên truyền với tổng diện tích 122,5m² tại các huyện trong tỉnh, phối hợp tổ chức thành công cuộc thi tìm hiểu Pháp lệnh BV & PTNLTS với 3.015 người tham dự, in ấn và cấp phát cho nhân dân 12.100 tờ bướm, 3.420 tờ rơi, 3.035 tờ áp phích, 2.955 quyển tài liệu, 175 văn bản và tư vấn về pháp luật BVNLTS cho trên 900 trường hợp.

Qua công tác triển khai thực hiện Pháp lệnh BV & PTNLTS trên địa bàn tỉnh Bến Tre, mặc dù còn nhiều khó khăn và tồn tại, song với sự quyết tâm cao của các cấp lãnh đạo, các ban ngành chức năng, chính quyền địa phương các cấp và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, công tác tuyên truyền BVNLTS Bến Tre bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan, tạo đà cho những năm sau. Có thể nói đây là một tín hiệu vui, một điểm sáng trong công tác tuyên truyền BVNLTS của cả nước □

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

VẤN ĐỀ LƯU GIỮ NGUỒN GEN VÀ GIỐNG THỦY SẢN NƯỚC NGỌT ở Việt Nam

♦ NGUYỄN DƯƠNG DŨNG, Viện NCNTTS I
PHẠM VĂN KHÁNH, Viện NCNTTS II
VÀ CÁC CỘNG SỰ

Bảo vệ nguồn lợi nói chung và bảo vệ nguồn gen của sinh vật nói riêng, ngày nay đã trở thành nhiệm vụ cấp bách mang tính toàn cầu. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề bảo tồn và lưu giữ nguồn gen, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (trước đây là Ủy ban KHKT Nhà nước), ngay từ những năm 80 của thế kỷ này đã cho thực hiện chương trình "Nghiên cứu lưu giữ và bảo tồn nguồn gen sinh vật của Việt Nam", trong đó có lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản.

Kiên trì thực hiện những mục tiêu đặt ra từ năm 1988, chúng tôi đã tiến hành lưu giữ nguồn gen thủy sản dưới hai hình thức: Lưu giữ mẫu vật ngâm và lưu giữ nguồn gen sống trong các ao nuôi.

VỀ LƯU GIỮ MẪU VẬT NGÂM

Mẫu vật ngâm được thực hiện chủ yếu tại Viện NCNTTS I. Hàng ngàn mẫu vật của hơn 200 loài cá đã được lưu giữ. Trên 170 loài trong số mẫu vật đã được định loại theo danh pháp quốc tế, số còn lại chưa được định loại. Từ kết quả phân tích đã liệt kê được 18 loài có nguy cơ bị diệt chủng (xem bảng 1). Trong số 18 loài này thì cá trắm đen và cá bống đã và sẽ thoát khỏi nguy cơ trên.

VỀ LƯU GIỮ NGUỒN GEN SỐNG TRONG AO

36 dòng thuộc 25 loài cá kinh tế nước

ngọt với tổng số 4.406 cá thể đã, đang được lưu giữ trong ao (xem bảng 2,3). Trong đó 26 dòng thuộc 15 loài được lưu giữ tại Viện NCNTTS I, 10 loài được lưu giữ tại Viện NCNTTS II. Quần đàn già nua của từng dòng, loài thường xuyên được bổ sung và thay thế bởi các quần đàn non trẻ hơn. Đây là nguồn gen chính cung cấp những đàn cá bố mẹ thuần chủng cho các địa phương trong cả nước. Từ những quần đàn cá bố mẹ này các địa phương đã sản xuất giống phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của nghề nuôi thủy sản nước ngọt.

Nhằm làm đa dạng phong phú thêm thành phần giống loài trong quần đàn cá nuôi, chúng tôi đã tích cực trao đổi nguồn gen thủy sản không chỉ giữa các địa phương trong nước mà cả với quốc tế.

Về trao đổi nguồn gen trong nước

Cá rô phi dòng Thái, dòng GIFT; chép trắng Việt Nam, chép chọn giống V₁ (dòng Vàng, Việt, Hung), trắm cỏ, mè trắng và hai dòng chép Hung (trần và vẩy) đã được chuyển từ Bắc vào Nam, các dòng cá này đều đã có khả năng tái tạo được quần đàn và trở thành các đối tượng nuôi khá phổ biến. Cá Tra, bống tượng, mè vinh cũng đã được chuyển từ Nam ra Bắc, trong đó mè vinh là loài duy nhất có khả năng tái tạo được quần đàn tại miền Bắc và sẽ trở thành đối tượng nuôi tốt trong tương lai gần.

Bảng 1: Các loài cá có nguy cơ bị diệt chủng

TT	Tên Việt Nam	Tên La tinh	Ghi chú
1	Cá chấy	<i>Macrura reevesii</i>	
2	Cá mòi cò	<i>Clupanodon thrissa</i>	
3	Cá mòi chấm	<i>Clupanodon punctatus</i>	
4	Cá sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>	
5	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>	
6	Cá dầm xanh	<i>Altigena lemassoni</i>	
7	Cá hỏa	<i>Labeo tokinensis</i>	
8	Cá pao	<i>Labeo gaffeuilli</i>	
9	Cá chày đất	<i>Spinibarbus candwelli</i>	
10	Cá bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i>	
11	Cá ngựa	<i>Tor brevialis</i>	
12	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	Đã cho sinh sản nhân tạo
13	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>	
14	Cá lăng	<i>Hemibagrus elongatus</i>	
15	Cá ngạnh	<i>Clanoglanis sinensis</i>	
16	Cá chiên	<i>Bagarius bagarius</i>	
17	Cá bống bóp	<i>Bostrichthys sinensis</i>	
18	Cá bống	<i>Spinibarbus delticulatus</i>	Đã cho sinh sản nhân tạo

Bảng 2: Kết quả lưu giữ các dòng cá tại Viện NCNTTS I

TT	Tên thường gọi và tên khoa học	Số lượng	Trọng lượng, kg	
			Cá thể	Tổng số
A	B	C	D	E
	Cá chép — <i>Cyprinus carpio</i> (các dòng)			
1	Cá chép vẩy Hung-ga-ri dòng <i>Szarvasi scaly</i> P ₃ , 1996	45	2,00-4,50	100- 140
2	Cá chép trần Hung-ga-ri dòng <i>Szarvasi mirror</i> P ₁₅ , 1996	38	1,80-4,50	70- 120
3	Cá chép trần Hung-ga-ri dòng <i>Nagyaldi mirror</i> , 1996	45	1,80-4,50	100- 130
4	Cá chép vàng Ấn Độ	60	1,50-2,50	80- 120
5	Cá chép trắng Việt Nam	50	1,00-1,50	60- 70
6	Các dòng chép chọn giống: 3 dòng Việt, Vàng, Hung	500	1,50-4,50	700 -1500
7	Cá catla- <i>Catla catla</i>	30	2,00-4,00	70 - 90
8	Cá bống- <i>Spinibarbus delticulatus</i>	22	1,50-2,00	35 - 40
9	Cá mè trắng Việt Nam- <i>Hypophthalmichthys harmandi</i>	50	2,00-2,50	100 - 110
10	Cá mè trắng Trung Quốc- <i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	50	1,00-1,50	50 - 90
11	Cá mè hoa- <i>Aristichthys nobilis</i>	100	2,50-4,00	270 - 330
12	Cá mrigal- <i>Cirrhina mrigalla</i>	100	1,00-2,50	130 - 170
	Cá mrigal- <i>Cirrhina mrigalla</i> , 1996	44	1,20-1,80	50 - 75
13	Cá trắm đen- <i>Mylopharyngodon piceus</i>	30	3,00-5,00	100 - 130
14	Cá trắm cỏ- <i>Ctenopharyngodon idellus</i>	60	2,00-3,00	130 - 160
15	Cá trê đen- <i>Claria fucus</i>	100	0,20-0,40	15 - 25

A	B	C	D	E
16	Cá trê Phi- <i>Claria lazera</i>	40	1,00-3,00	60 - 70
17	Cá trôi trắng Việt Nam- <i>Cirrhina molitorella</i>	100	0,50-1,50	60 - 90
18	Cá rô hu- <i>Labeo rohita</i>	100	1,00-2,50	150 - 180
19	Cá rô Phi- <i>Oreochromis aureus</i> , 1996 Cá rô Phi- <i>Oreochromis niloticu</i> (các dòng)	100	0,15-0,30	15 - 30
20	Cá rô Phi dòng Việt (Đài Loan), 1973	200	0,25-0,80	65 - 100
21	Cá rô Phi dòng Thái Lan, 1991	200	0,25-0,80	70 - 100
22	Cá rô Phi dòng GIFT, 1993	200	0,25-0,85	80 - 120
23	Cá rô Phi dòng Swansea, 1996	500	0,15-0,30	50 - 100
	Tổng cộng	2756		3610-4060

Bảng 3: Kết quả lưu giữ các dòng cá tại Việt NCNTTS II

TT	Tên thường gọi và tên khoa học	Số lượng	Trọng lượng, kg	
			Cá thể	Tổng số
1	Cá ba sa- <i>Pagasius boconati</i>	50	2,50-3,50	120 -150
2	Cá bống tượng- <i>Oxyelestris marmoratus</i>	100	0,10-0,20	12 - 15
3	Cá chày- <i>Leptobarbus hovenii</i>	50	0,70-0,90	38 - 40
4	Cá he- <i>Puntius altus</i>	100	0,10-0,15	10 - 12
5	Cá mè vinh- <i>Puntius javanicus</i>	700	0,20-0,50	150 -250
6	Cá rô đồng- <i>Anabas testudineus</i>	300	0,02-0,05	150 -250
7	Cá tai tượng- <i>Osphronemus goramy</i>	100	0,30-0,50	35 - 45
8	Cá tra- <i>Pangasius hypophthalmus</i>	50	3,50-4,50	160 -200
9	Cá trê vàng- <i>Claria macrocephalus</i>	100	0,10-0,20	12 - 15
10	Cá sặc rằn- <i>Trichogaster pectorobis</i>	100	0,10-0,15	10 - 12
	Tổng cộng	1650		555 -737

Về trao đổi nguồn gen với nước ngoài

Không kể các dòng cá đã nhập từ những năm 1990 trở về trước, từ năm 1990 trở lại đây chúng tôi đã liên tiếp nhập thêm 9 dòng cá (xem bảng 2) cụ thể là: rô Phi *Oreochromis niloticus* dòng Thái, dòng GIFT, dòng EGYPT, dòng Swansea, rô Phi xanh *Oreochromis aureus*, Mrigal *Cirrhina mrigalla*, chép *Cyprinus carpio* dòng Hung-ga-ri vây Szarvasi scaly P₃, Tatai scaly, dòng Hung-ga-ri trần Szarvasi mirror P₁₃, Nagyal di mirror. Trong đó rô Phi dòng EGYPT hiệu quả không cao và cá Hung-ga-ri vây dòng Tatai scaly bị bệnh chết số lượng còn quá ít không thể tái tạo lại quần đàn, đã loại bỏ. Các dòng khác đều đã tái tạo lại quần đàn và đang lưu giữ. Những dòng cá nhập nội trước đây đã là các đối tượng nuôi khá phổ biến như: trắm cỏ, mè trắng, rô hu (trôi Ấn), mrigal... Trong

tương lai các dòng rô Phi thuộc loài *Oreochromis niloticus* và rô Phi xanh *Oreochromis aureus* cũng sẽ trở thành các đối tượng nuôi có triển vọng. Đặc biệt là cá chép Hung-ga-ri cá đồng, chép vàng Indônêxia là nguồn nguyên liệu quý cùng với cá chép Việt Nam giúp chúng ta tạo ra 3 dòng cá chép chọn giống V₁ (dòng Việt, Vàng và Hung-ga-ri). Cá chép chọn giống V₁ đã, đang và sẽ làm sống lại đối tượng nuôi truyền thống với hiệu quả kinh tế cao.

Chúng tôi cũng đã xuất cá chép chọn giống V₁ sang Thái Lan, Ấn Độ, Lào, Bangladesh... trong khuôn khổ của mạng lưới Di truyền INGA. Qua trao đổi thông tin được biết cá chép chọn giống V₁ cũng phát triển tốt ở các nước trên.



Về tư liệu hóa

25 chỉ tiêu hình thái về số đo, đếm của 15 trên 25 loài lưu giữ đã được thực hiện. Đã thăm dò nghiên cứu 5 hệ izozym: Lactat dehydrogenaza (LDH), Malat dehydrogenaza (MDH), Octanol dehydrogenaza (ODH), Melic enzym (ME) và Esteraza (EST). Trong đó 3 hệ enzym: Lactat dehydrogenaza (LDH) và Esteraza (EST) của các loài rô phi, chép, trắm cỏ, trắm đen, mrigal, rô hu cho kết quả khá tốt (sẽ công bố chi tiết ở atlas về các loài cá đang được lưu giữ trong năm 1999).

Về gia hóa các loài cá có giá trị kinh tế

Kết hợp với các đề tài có liên quan, đặc biệt là đề tài cá quý hiếm, chúng tôi đã gia hóa thành công hai loài có nguy cơ bị diệt chủng đó là: cá trắm đen và cá bống. Hai loài này đã cho sinh sản nhân tạo và tái tạo nhân tạo quần đàn trong điều kiện nuôi ở ao nước tĩnh.

Nguồn gen thủy sản của nước ta vô cùng phong phú, riêng cá nước ngọt hiện đã biết có khoảng 500 loài, trong đó trên 100 loài có giá trị kinh tế (9). Với kết quả lưu giữ 36 dòng thuộc 25 loài cá mà chúng tôi đang thực hiện là kết quả khiêm tốn và quá ít ỏi so với nguồn gen thủy sản mà đất nước ta đang có. Để tiến hành bảo vệ được sự đa dạng sinh học về thủy sản cần thiết thực hiện các giải pháp sau:

Một là, lưu giữ trong các điều kiện nhân tạo (Ex-situ)

Vấn đề lưu giữ các loài có giá trị kinh tế cao, các loài cá nguy cơ bị diệt chủng, các giống loài quý hiếm... cần được tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa. Hay nói một cách khác cần đẩy mạnh công việc gia hóa các loài có giá trị kinh tế, khâu đầu tiên của quá trình tạo giống. Đây cũng là một trong các giải pháp bảo tồn, phát triển và sử dụng một cách tốt nhất và hiệu quả nhất nguồn gen thủy sản phục vụ cho nhu cầu của xã hội.

Hiện nay hai cơ sở Viện NCNTTS I và Viện NCNTTS II đang thực thi lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản, nhưng diện tích ao rất hạn chế, vấn đề lưu giữ nguồn gen gặp nhiều khó khăn. Để có thể lưu giữ có hiệu quả, chúng ta nên hình thành ít nhất hai trung tâm chính tại đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ. Qui mô của mỗi trung tâm này là có thể lưu giữ được khoảng 25-30 loài. Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là lưu giữ nguồn

gen, hai trung tâm này còn thực hiện chương trình gia hóa các loài cá có ý nghĩa kinh tế, quý hiếm đặc hữu của từng vùng cũng như nâng cao chất lượng giống của các loài cá nuôi chủ yếu.

Đối với miền Trung cũng nên có một trung tâm (hiện nay ta chưa có cơ sở nào).

Sớm đưa việc lưu giữ nguồn gen thủy sản bằng biện pháp lưu giữ tinh hoặc hợp tử trong ngân hàng gen đông lạnh như đối với đại gia súc.

Song song với giải pháp lưu giữ trong điều kiện nhân tạo (Ex-situ) rất cần thiết thành lập các khu bảo tồn nguồn gen thủy sản bằng giải pháp lưu giữ trong các thủy vực tự nhiên (In-situ).

Hai là, lập các khu bảo tồn tự nhiên (In-situ)

Giải pháp xây dựng các khu bảo tồn tự nhiên rất tốn kém nhưng là một trong những giải pháp có hiệu quả cao nên đã được đại đa số các nước thực hiện. Ngay ở nước ta cũng đã thành lập các khu rừng cấm, vườn quốc gia nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học đối với sinh vật sinh sống trên cạn. Nhưng đối với thủy sinh vật nói chung và cá nói riêng chưa có một khu bảo tồn nào được thành lập. Các khu bảo tồn tự nhiên nguồn gen thủy sản này cũng nên xây dựng ở cả ba vùng Bắc, Trung, Nam.

Ở miền Bắc nên thành lập khu bảo tồn nguồn gen thủy sản Ba Bể và Hồ Tây. Đối với hồ Ba Bể nơi đất rừng xung quanh hồ đã được qui hoạch là rừng cấm của quốc gia. Hồ Tây một trong những hồ có diện tích khá lớn, đã và đang trở thành điểm du lịch sinh thái của Hà Nội, đây cũng là một trong những khu bảo tồn nguồn gen thủy sản tốt nếu được thành lập.

Ở miền Trung có Biển Lạc và Hồ Lắc.

Ngoài những hồ tự nhiên các hồ nhân tạo như: Hoà Bình, Trị An... cũng nên dành một vài hồ để làm khu lưu giữ nguồn gen thủy sản.

Mặt khác, với hai vùng ngập nước điển hình đó là: Đồng Tháp Mười và vùng Hoa Lư cũng nên hình thành khu bảo tồn nguồn gen không chỉ riêng cho thủy sản mà cho cả động, thực vật.

Đối với nước lợ thì phá Tam Giang, đầm Châu Trúc và các vùng cửa sông Hồng, Cửu Long, sông Ba... là những nơi có thể xây dựng những khu lưu giữ nguồn gen thủy sản nước lợ.

Đối với hải sản thì một số eo, vịnh, vùng san hô cũng nên được khoanh vùng bảo vệ □

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC SINH SẢN CỦA SÒ HUYẾT *ANADARA GRANOSA* LINNAEUS, 1758

♦ NGUYỄN THỊ XUÂN THU, HOÀNG THỊ BÍCH ĐÀO, PHAN ĐĂNG HÙNG,
HỨA NGỌC PHÚC, MAI DUY MINH, KIỀU TIẾN YÊN

MỞ ĐẦU

Sò huyết là động vật thân mềm được người tiêu dùng ưa chuộng vì thịt thơm ngon và hàm lượng dinh dưỡng cao. Với nhu cầu tiêu thụ trong nước ngày càng tăng và xu hướng xuất khẩu đang được đẩy mạnh, khai thác tự nhiên cung không đủ cầu đang thúc đẩy nghề nuôi sò huyết. Tổng diện tích bãi triều đang sử dụng nuôi sò huyết ở nước ta khoảng 2.000 ha, tập trung chính ở hai tỉnh Kiên Giang và Quảng Ninh, trong đó diện tích tiềm năng có thể phát triển nuôi sò huyết trong cả nước khoảng 50.000 ha. Hiện nay nguồn giống sò huyết cung cấp cho nuôi thương phẩm chủ yếu từ tự nhiên và nguồn giống này ngày càng giảm dần theo mức độ khai thác và nuôi, vì vậy không thể mở rộng diện tích nuôi sò nếu không giải quyết được nguồn giống.

Nghiên cứu đặc điểm sinh học sinh sản làm cơ sở cho sản xuất giống nhân tạo phục vụ nghề nuôi và là cơ sở để xuất một số biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi sò huyết ở nước ta.

MẪU VẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu sò được thu thập hàng tháng ở đầm Nha Phu (Khánh Hòa) từ tháng 1- 12/1998, mỗi tháng 30 mẫu. Lấy các chỉ tiêu về kích thước và trọng lượng. Xác định các giai đoạn thành thực sinh dục theo thang 5 bậc của Ropes & Stickney (1965). Xác định cơ cấu giới tính trong quần đàn dựa vào số lượng cá thể đực cái trong các mẫu hàng tháng. So sánh với tỷ lệ lý thuyết bằng phương pháp kiểm tra giá trị χ^2 . Xác định sức sinh sản bằng phương pháp thể tích. Mùa vụ sinh sản được xác định trên cơ sở phân tích số liệu về sự phát triển tuyến sinh dục theo thời gian.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Hình thái và các giai đoạn phát triển tuyến sinh dục

Khác với một số loài động vật thân mềm khác, tuyến sinh dục của sò huyết nằm dưới lớp cơ chân, lẫn lộn với cơ quan nội tạng, ở giai đoạn

chưa thành thực rất khó phân biệt. Quá trình phát triển tuyến sinh dục chia thành 5 giai đoạn với các đặc điểm sau:

Giai đoạn I: Tuyến sinh dục chưa phát triển. Các tế bào sinh dục mới hình thành rất khó phân biệt đực cái.

Giai đoạn II: Tuyến sinh dục đang phát triển, chỉ có thể phân biệt được đực cái dưới kính hiển vi.

Giai đoạn III: Giai đoạn thành thực. Có thể phân biệt đực cái thông qua màu sắc tuyến sinh dục. Ở giai đoạn này con cái có buồng trứng màu đỏ da cam chứa các bao nang, mỗi bao nang chứa khoảng vài chục trứng, kích thước không đồng đều nhau. Con đực có túi tinh màu sữa, tinh trùng tập hợp thành từng bó nang tinh, vách nang dày, trong bó nang còn nhiều chỗ trống.

Giai đoạn IV: Giai đoạn chín. Tế bào trứng có dạng hình cầu, đường kính từ 15-32 μ . Các bó nang tinh mở rộng, tinh trùng tập trung dày đặc hoạt động tự do bên trong, vách nang mỏng dần chuẩn bị cho tinh trùng thoát ra ngoài. Quan sát bằng mắt thường thấy vùng tuyến sinh dục phồng to, căng tròn, các sản phẩm sinh dục lấp đầy khoang nội tạng.

Giai đoạn V: Buồng trứng đã đẻ có nhiều chỗ rỗng, trong các bao nang còn lại các tế bào trứng ở giai đoạn II, III. Điều này cho thấy sò huyết có thể đẻ nhiều đợt trong mùa sinh sản.

2. Mùa vụ sinh sản của sò huyết

Tỷ lệ các cá thể thành thực sinh dục qua mẫu phân tích sinh học từ tháng 1- 12/1998 trình bày trong bảng 1.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sò huyết có khả năng thành thực quanh năm, cao nhất vào tháng 4 & 9 là 93 & 100%, thấp nhất vào các tháng 1 & 10 là 30%. Có thể thấy mùa sinh sản chính của sò huyết ở đầm Nha Phu là từ tháng 2 - 9, trong đó đỉnh cao sinh sản xuất hiện vào tháng 3 & 4 và tháng 8 & 9.

Bảng 1: Tỷ lệ thành thực của sò huyết qua các tháng nghiên cứu

Tháng	Tổng số cá thể	Số cá thể thành thực giai đoạn III,IV	Tỷ lệ thành thực %
1	30	10	33
2	30	18	60
3	60	48	80
4	30	30	100
5	30	17	56
6	30	24	80
7	30	18	60
8	30	24	80
9	30	28	93
10	30	10	33
11	30	12	40
12	30	15	50

3. Tỷ lệ đực cái của sò huyết trong quần đàn tự nhiên

3.1. Biến thiên tỷ lệ đực cái theo các tháng nghiên cứu

Tỷ lệ % cá thể đực cái trong các tháng thu mẫu được thể hiện trong bảng 2

Bảng 2: Biến thiên tỉ lệ đực cái qua các tháng nghiên cứu

Tháng	Tổng số cá thể	Đực		Cái		Không xác định		Tỉ lệ đực: cái
		Số cá thể	%	Số cá thể	%	Số cá thể	%	
1	30	9	30	18	60	3	10	1: 2
2	30	10	33	16	53	4	14	1: 1,6
3	60	18	30	32	65	10	5	1: 1,8
4	30	10	33	20	67	0	0	1: 2
5	30	7	23	16	53	7	23	1: 2,3
6	30	8	20	20	73	2	7	1: 2,5
7	30	8	26	20	67	2	7	1: 2,5
8	30	8	27	22	73	0	0	1: 2,7
9	30	10	33	20	67	0	0	1: 2
10	30	8	26	17	57	5	17	1: 2,1
11	30	9	30	16	53	5	17	1: 1,8
12	30	8	27	18	60	4	13	1: 2,2
TC/TB	390	110	27,8	245	62,7	35	9,4	1: 2,1

Trong tất cả các tháng nghiên cứu tỷ lệ cá thể cái luôn lớn hơn cá thể đực và biến động tỷ lệ đực, cái giữa các tháng nghiên cứu từ 1:1,6 (tháng 2) đến 1:2,7 (tháng 8). Tỷ lệ đực, cái tính trung bình cho các tháng là 1:2,1. So với tỷ lệ đực cái trong quần đàn điệp quạt là 1:1,3 thì tỷ lệ đực cái trong quần đàn sò huyết chênh lệch nhau rất lớn, cá thể cái có tỷ lệ nhiều hơn 2 lần so với cá thể đực. Ngoài ra trong đa số các tháng (trừ 4,8,9 là tháng sinh sản rộ) có những cá thể tuyến sinh dục ở giai đoạn còn

non nên không xác định được đực hay cái (chiếm tỷ lệ từ 5-23%). Hiện tượng biến tính của sò chưa phát hiện được trong quá trình nghiên cứu mặc dù đây là hiện tượng thường xảy ra đối với các loài thân mềm hai vỏ như điệp quạt, nghêu, vẹm... Vấn đề này đang được tiếp tục nghiên cứu.

3.2 Biến thiên tỷ lệ đực cái theo nhóm kích thước

Nghiên cứu sự biến thiên tỷ lệ đực cái trong quần đàn sò huyết theo nhóm kích thước cho kết quả trình bày ở bảng 3.

Bảng 3: Biến thiên tỷ lệ đực cái theo nhóm kích thước

Nhóm kích thước, mm	Tổng số cá thể	Đực		Cái		Không xác định		Tỉ lệ đực: cái
		Số cá thể	%	Số cá thể	%	Số cá thể	%	
< 20	26	4	15	8	31	14	54	1: 2
20-30	166	66	40	83	50	17	10	1: 1,2
31-30	187	54	29	122	65	11	6	1: 2,2
41-50	40	12	17,5	28	80	1	2,5	1: 2,3
>50	6	1	16	4	67	1	17	1: 4
TC/TB	415	132	32	249	60	34	8	1: 2,3

Trên cơ sở phân tích số liệu của 415 mẫu sò huyết, tỷ lệ giới tính thay đổi theo nhóm kích thước được sơ bộ khái quát như sau:

- Nhóm kích thước <20 mm có rất ít cá thể thành thục có thể phân biệt được đực cái.
- Nhóm kích thước 20 - 30 mm, tỷ lệ cá thể đực cái gần tương đương nhau (1: 1,2)
- Nhóm kích thước 31 - 40 mm có tỷ lệ cá thể cái gấp 2,2 lần cá thể đực.
- Nhóm kích thước 41 - 50 mm có tỷ lệ cá thể cái gấp 2,3 lần cá thể đực
- Nhóm kích thước > 50 mm có số cá thể cái gấp 4 lần cá thể đực.

- Tỷ lệ giới tính trung bình cho cả 5 nhóm kích thước là 1: 2,3.

Nguyên nhân của sự thay đổi tỷ lệ giới tính giữa các nhóm kích thước hiện đang được tiếp tục nghiên cứu với số lượng mẫu lớn hơn. Tuy nhiên khi tính toán giá trị χ^2 của tỷ lệ đực cái trong các mẫu quan sát và so sánh với giá trị χ^2 chuẩn được xác định theo tỷ lệ lý thuyết 1: 1 thì chúng hoàn toàn phù hợp.

4. Sức sinh sản của sò huyết

Nghiên cứu sức sinh sản tuyệt đối, tương đối của sò huyết theo các nhóm kích thước khác nhau cho kết quả ở bảng 4.

Bảng 4: Sức sinh sản tuyệt đối, tương đối của sò huyết theo nhóm kích thước

Nhóm kích thước, mm	Sức sinh sản tuyệt đối	Sức sinh sản tương đối	
		Trứng/gam(cả vỏ)	Trứng/gam (không vỏ)
20- 30	229.000 - 236.000 (TB: 232.500)	15.000 - 31.800 (TB: 20.300)	67.000 -152.000 (TB: 93.000)
31- 40	286.000- 1.425.000 (TB: 887.000)	17.000- 61.000 (TB: 47.000)	105.000- 236.000 (TB: 221.200)
>40	397.000-2.2000 (TB:1.298.000)	11.000- 72.000 (TB: 39.800)	53.000- 305.000 (TB: 177.800)
Trung bình	806.000	35.900	164.000

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sức sinh sản của sò huyết khá cao và khác nhau giữa các nhóm kích thước. Sức sinh sản tuyệt đối của sò có kích thước lớn hơn sò có kích thước nhỏ nhưng sức sinh sản tương đối của nhóm sò kích thước 31- 40 mm là cao nhất, chứng tỏ đây là nhóm kích thước sinh sản chính của quần đàn sò huyết tự nhiên ở đầm Nha Phu. Sức sinh sản tuyệt đối trung bình của sò huyết là 806.000 trứng trên cá thể. Sức sinh sản tương đối là 35.000 trứng/gam trọng lượng cả vỏ và 164.000 trứng/gam trọng lượng phần mềm (không vỏ).

KẾT LUẬN

1. Sò huyết có khả năng thành thục quanh

năm nhưng mùa vụ sinh sản tập trung từ tháng 2 - 9, đỉnh cao sinh sản xuất hiện vào tháng 3 & 4 và tháng 8 & 9

2. Cơ cấu giới tính trong quần thể sò phân bố tự nhiên khác nhau theo nhóm kích thước và theo các nhóm trong năm. Tỷ lệ đực cái trong quần đàn tính trung bình cho các nhóm kích thước là 1: 2,3. Đặc biệt nhóm sò có kích thước lớn >50 mm có tỷ lệ đực cái là 1:4.

3. Sức sinh sản của sò huyết tương đối cao. Sức sinh sản tuyệt đối trung bình là 806.000 trứng trên cá thể. Sức sinh sản tương đối là 35.900 trứng/gam trọng lượng cả vỏ và 164.000 trứng/gam trọng lượng phần mềm (không vỏ) □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Chính, 1996. Một số loài động vật nhuyễn thể có giá trị kinh tế ở biển Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 1996.
2. Trần Hoàng Phúc, 1997. Một số đặc điểm sinh học và kỹ thuật nuôi sò huyết ở Trà Vinh. Tạp chí Thủy sản số 6/1997.
3. Tạp chí Thủy sản tháng 1/1993. Nuôi sò huyết ở Trung Quốc.
4. Broom M.J. The biology and culture of Marine Bivalve Molluscs of the genus *Anadara*. International Center for Living Aquatic Resources Management. Manila, Philippines, 1985.
5. Kustora W.W., 1995, Reproductive cycle of cockle, *Anadara indica* (Cmelin) in Jakarta Bay. Proceedings of the fifth workshop of the Tropical marine Mollusc Programme at Sam Ratulangi University, Manado, India 12-23 September 1994.

VỀ VIỆC ÁP DỤNG ĐỒNG QUẢN LÝ VÀO QUẢN LÝ NGHỀ CÁ VEN BIỂN VIỆT NAM

Một trong những đặc điểm nổi bật của thủy sản Việt Nam là sự tập trung lớn NLTS ở khu vực gần bờ. Theo đánh giá của các chuyên gia nguồn lợi thì sự phân bố trữ lượng cá trong vùng nước có độ sâu dưới 50m là trên 2 triệu tấn, chiếm tới 70% trữ lượng và khả năng cho phép khai thác tối đa là 746.000 tấn, chiếm 72%.

Năm 1998, theo thống kê của Bộ Thủy sản, Việt Nam đã khai thác được 1.247.000 tấn hải sản. Trong đó theo ước tính có khoảng 900.000 tấn được khai thác tại vùng nước gần bờ và khoảng 300.000 tấn được khai thác ở vùng nước xa bờ. Từ số liệu trên cho thấy tiềm năng của vùng nước gần bờ đã bị khai thác quá mức cho phép.

Nghề cá Việt Nam vẫn mang đặc điểm chủ yếu là "nghề cá nhân dân" qui mô nhỏ, tàu thuyền khai thác tập trung ở vùng gần bờ quá nhiều. Hơn nữa, việc quản lý, cấp phép hoạt động cũng như hướng dẫn và giám sát khai thác không được thực hiện triệt để và có hiệu quả, vì vậy đã dẫn đến tình trạng nguồn lợi vùng gần bờ hiện nay đã ở vào tình trạng báo động vì suy kiệt.

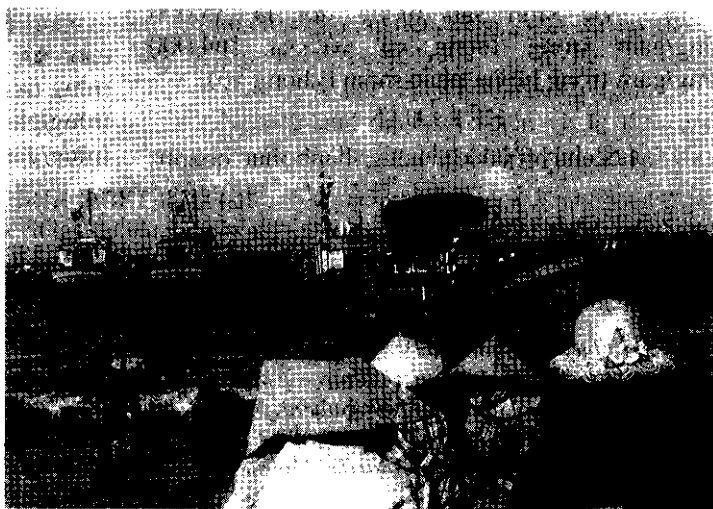
Phải nói rằng, các cơ quan chức năng BVNLTS cũng đã có nhiều cố gắng trong việc quản lý và BVNL. Sau khi có Pháp lệnh BV & PTNLTS cũng đã có nhiều giải pháp nhằm cải thiện tình hình nguồn lợi vùng ven bờ này. Tuy nhiên, trên thực tế có thể thấy hiệu quả thu được còn quá ít ỏi. Việc khai thác bừa bãi NLTS tuy có giảm nhưng chưa đáng kể. Các biện

pháp khai thác thủy sản bất hợp pháp đầu đó vẫn còn tiếp diễn bất chấp các biện pháp xử lý hành chính. Với đặc

điểm nguồn lợi gần bờ của Việt Nam trải dài theo bờ biển và ngư dân cũng sống rải rác dọc theo suốt vùng bờ biển nên rất khó khăn cho các cơ quan chức năng trong việc quản lý. Hơn nữa, do đời sống của dân chài lưới ở Việt Nam còn thấp, cuộc sống của ngư dân trong nhiều vùng còn đói nghèo, và lại trình độ văn hóa cũng như nhận thức của họ còn thấp nên việc đánh bắt thủy sản một cách bừa bãi đôi khi trở thành như một yếu tố khách quan. Một thực tế nữa cần phải nói đến đó là lực lượng BVNLTS còn quá mỏng, trang bị chưa đầy đủ, không thể nào đàn trải ra khắp trên cả một vùng biển rộng lớn.

Từ những phân tích trên cho thấy muốn quản lý hiệu quả NLTS phải có cách quản lý mới.

Theo những nghiên cứu từ trước đến nay về tổ chức cộng đồng làng xã nông thôn nói chung cũng như cộng đồng trong thủy sản nói riêng, người dân Việt Nam đã có một



truyền thống rất tốt trong quản lí ở nhiều lĩnh vực của đời sống sinh hoạt cũng như sản xuất. Hầu hết các hoạt động sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân sống trong làng đều được điều chỉnh theo những qui định do các cộng đồng tự đặt ra (lệ làng/hương ước) và không trái với luật pháp chung (phép nước). Đối với những cộng đồng làng xã có hoạt động sản xuất liên quan đến việc sử dụng NLTS (làng chài), các hoạt động đều phải tuân thủ những qui định nghiêm ngặt về nguồn lợi như số lượng nghề nghiệp được tham gia, thời gian cho phép được khai thác thủy sản (tránh những mùa sinh sản), những người muốn sử dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản phải thông qua đầu thầu... tất cả các vi phạm đều bị xử lí nghiêm theo đúng lệ làng (xử phạt, không cho phép tiếp tục hành nghề hoặc thậm chí đuổi khỏi làng...). Với các qui định cụ thể như vậy việc thực thi tỏ ra rất có hiệu quả và NLTS đã từng được bảo vệ và phát triển trong một thời gian dài.

Từ những năm 60 trở lại đây, ảnh hưởng của các cộng đồng làng xã dần mất đi, có nghĩa là việc quản lí nguồn lợi dựa trên cơ sở cộng đồng hầu như không còn. Với quan niệm "điên tư ngư chung" nên ai cũng có thể tham gia khai thác và khai thác với mức độ tùy ý, tùy khả năng. Thời gian này, chủ yếu các hoạt động khai thác thủy sản của Việt Nam chỉ tập trung vào khu vực gần bờ với cường độ cao, lại thiếu qui hoạch đã dẫn đến tình trạng cạn kiệt nguồn lợi ven bờ như hiện nay. Song, ở những nơi còn duy trì được phương pháp quản lí theo kiểu này đối với nguồn lợi thì nguồn lợi ở đó đều được bảo vệ và phát triển tốt. Điển hình là NLTS vùng rừng ngập mặn ở huyện Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh. Người dân nơi đây đều được tuyên truyền, nâng cao nhận thức để hiểu được giá trị của nguồn lợi cũng như lợi ích của việc bảo vệ nguồn lợi. Họ biết rằng bảo vệ nguồn lợi chính là bảo vệ nguồn kiếm sống của chính gia đình họ và họ luôn tìm đủ mọi cách để bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Từ những năm đầu thập kỉ 90, nhận thức rõ được vấn đề này Viện Kinh tế và Qui hoạch Thủy sản đã có nhiều nghiên cứu nhằm tìm ra giải pháp để NLTS vùng gần bờ thoát ra

khỏi tình trạng suy kiệt. Trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm về quản lí NLTS từ các nước trong khu vực, một giải pháp đã được đề xuất đó là quản lí nguồn lợi ven biển dựa trên cơ sở cộng đồng và bước tiếp theo là *đồng quản lí* đối với nguồn lợi ven biển. Để quản lí tốt nguồn lợi ven biển này nhất thiết phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng của Nhà nước và các cộng đồng người sử dụng trực tiếp nguồn lợi đó chính là cơ sở của *đồng quản lí*; ở đây có sự phân công, chia sẻ rõ ràng về quyền lợi và nghĩa vụ của những người tham gia sử dụng và quản lí nguồn lợi. Phương pháp quản lí này trước hết dựa trên cơ sở là các cộng đồng, cá nhân trực tiếp sử dụng nguồn lợi. Chính bản thân người sử dụng nguồn lợi phải có trách nhiệm bảo vệ, duy trì và phát triển nguồn lợi để phục vụ cho họ. Và người sử dụng nguồn lợi luôn hiểu rằng nếu họ không biết cách giữ gìn và sử dụng tốt nguồn lợi thì ngay chính bản thân họ cũng như con cháu họ sẽ không còn có kế sinh nhai nữa trong tương lai không xa.

Những người trực tiếp sử dụng nguồn lợi, những người thường xuyên có mặt trên vùng nước này sẽ giúp các cơ quan chức năng của Nhà nước có được một biện pháp BV & PTNLTS tốt nhất.

LÀM GÌ ĐỂ ÁP DỤNG ĐỒNG QUẢN LÍ VÀO QUẢN LÍ NGHỀ CÁ BIỂN ?

Đồng quản lí là việc làm mới, cần phải chọn một địa điểm thích hợp để thử nghiệm mô hình, nơi mà chỉ có *đồng quản lí* mới giải quyết được các mâu thuẫn đang tồn tại gay gắt như: giữa sự giảm sút về nguồn lợi với cuộc sống đang bị đe dọa của những người sử dụng nguồn lợi đó; giữa các mục đích sử dụng môi trường sinh thái của nguồn lợi (giữa nuôi trồng và khai thác thủy sản, giữa giao thông vận tải, khai thác thủy sản và bảo vệ môi trường...). Một tiêu chuẩn rất quan trọng cho việc lựa chọn địa điểm là không gian phải tương đối khép kín và các cộng đồng người sử dụng nguồn lợi được xác định rõ ràng. Về vấn đề thể chế, pháp chế là một trong những điểm then chốt cho sự thành công của việc thử nghiệm. Nhà nước phải cho phép:

(Xem tiếp trang 21)

LÀM GÌ ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Sản lượng khai thác hải sản của Việt Nam liên tục tăng lên trong nhiều năm qua, sản lượng năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên sản lượng chủ yếu vẫn là khai thác gần bờ; sản lượng tăng nhưng không tương ứng với năng suất đánh bắt trên một đơn vị thuyền nghề, trên một mã lực và năng suất lao động, sự không tương ứng này là tín hiệu cho thấy nguồn lợi hải sản đang có xu hướng suy giảm, nhất là nguồn lợi ven bờ. Theo đánh giá của các nhà khoa học, vùng biển gần bờ chúng ta đã khai thác quá mức từ 10-12% sản lượng cho phép, vùng biển xa bờ còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Để giảm áp lực khai thác ở vùng gần bờ, tăng thêm sản phẩm thủy sản phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa; tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động vùng biển; đồng thời góp phần giữ gìn an ninh quốc phòng vùng biển, Nhà nước đã đề ra chủ trương khuyến khích phát triển đóng các tàu có công suất lớn để khai thác xa bờ. Đây là chủ trương lớn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, được bà con ngư dân phấn khởi và nhiệt liệt hưởng ứng.

Ngoài nguồn vốn do dân tự đầu tư,

trong 3 năm 1997-1999, Nhà nước đã đầu tư 1.300 tỉ đồng, từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho đóng và cải hoán tàu đánh bắt hải sản xa bờ: năm 1997 là 400 tỉ đồng, ngành đã triển khai thực hiện 214 dự án, đóng mới 311 tàu, cải hoán 14 tàu; năm 1998 là 500 tỉ đồng, các địa phương đã duyệt 402 dự án, đóng mới 454 chiếc, cải hoán 70 tàu; năm 1999 là 400 tỉ đồng. Kết quả giải ngân trên hai năm là 629,949 tỉ đồng đạt 75,87% nguồn vốn phân bổ. Đến hết năm 1998 đã có 583 tàu cá xa bờ đi vào hoạt động. Kết quả khai thác cho thấy, năm 1997 sản lượng khai thác hải sản xa bờ của toàn ngành đạt 200.000 tấn chiếm 25,91% sản lượng khai thác cho phép khai thác ở vùng biển xa bờ. Năm 1998 con số tương ứng là 250.000 tấn và 32,42%.

Với kết quả trên đã góp phần tích cực vào việc giảm bớt sức ép tác động lên nguồn lợi thủy sản ven bờ. Tuy nhiên đánh giá hiệu quả của khai thác hải sản xa bờ vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau nhưng tựu chung lại hiệu quả chưa cao, thể hiện rõ nét nhất là ở nhiều tỉnh phía Bắc và một số tỉnh phía Nam.

Để nâng cao hiệu quả của khai thác xa bờ, theo tôi, cần giải quyết tốt những vấn đề cơ bản sau đây:

1. Tổ chức tốt khai thác hải sản xa bờ, bảo đảm nguyên tắc bám biển dài ngày. Các tàu khai thác xa bờ hiện nay nếu chỉ hạch toán từng chuyến biển thì nhiều tàu có lãi, nhưng nếu hạch toán cả năm thì khó có lãi, thậm chí còn bị lỗ. Nguyên nhân chủ yếu là chưa nắm vững ngư trường; thời gian bám biển ngắn, thời gian đi về và ngừng sản xuất, đậu bến còn dài và đại bộ phận các tàu đều độc nghề.

Để khắc phục vấn đề này cần phải tổ chức sản xuất theo đoàn đội, theo hình thức tàu "mẹ" tàu "con". Nhanh chóng phát triển các tàu dịch



*Trên sông Nhật Lệ, tàu thuyền tập nập chuẩn bị
ra khơi đánh cá trong vụ Nam*

vụ hậu cần để làm tàu “mẹ”, cung cấp dầu, nước, lương thực, thực phẩm, dịch vụ sửa chữa này, bao tiêu sản phẩm, v.v... cho các tàu “con”, để đảm bảo bám biển khai thác dài ngày. Và để đánh cá được quanh năm cần phải phá thế độc nghe.

2. Phải tổ chức tốt “đầu ra” cho sản phẩm khai thác xa bờ, có chính sách thu mua và ổn định giá cả, tránh để một số tư thương ép cấp, ép giá gây thiệt hại cho người sản xuất. Sản xuất không có lãi thì đội tàu xa bờ không phát triển được.

3. Nhà nước cần bãi bỏ lệ phí giao thông đường bộ qua giá xăng dầu cho khai thác hải sản, nghề mà không liên quan gì đến đường bộ, việc này báo chí đã nhiều lần lên tiếng.

4. Sản lượng khai thác hải sản xa bờ đã được xác định, nhưng đánh bắt đối tượng nào, ở đâu có hiệu quả lại chưa có lời giải. Do tình hình tài chính của ta có khó khăn, không thể chờ có đủ kinh phí mới điều tra đầy đủ nguồn lợi thủy sản mà cần khai thác những nghiên cứu đã có ở trung ương và địa phương, tham khảo thêm tài liệu nước ngoài, tổ chức điều tra thu thập kinh nghiệm của các “lão ngư” để nhanh chóng chỉ ra được một cách tương đối những ngư trường chính ở vùng biển xa bờ giúp cho ngư dân khai thác có hiệu quả, giảm bớt các chi phí đi tìm ngư trường.

5. Từ việc sử dụng tàu thuyền nhỏ khai thác ven bờ tiến lên sử dụng các tàu lớn, trang thiết bị hiện đại hơn để khai thác ở vùng biển xa bờ, trình độ của các thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên trên các tàu này đang còn nhiều bất cập.

Ngành thủy sản cần sớm xây dựng một chương trình đào tạo như Tạp chí Thủy sản số 6/1998 đã đề cập, nội dung đào tạo

trước mắt đối với ngư dân là mở các lớp ngắn ngày, tại chỗ về các kiến thức: luật pháp đi biển, công nghệ khai thác tiên tiến, sử dụng, sửa chữa bảo dưỡng tàu và các trang thiết bị trên tàu, v.v...

6. Đảm bảo an toàn cho khai thác xa bờ Nhà nước cần quan tâm đúng mức. Trong điều kiện phải khai thác xa đất liền để ngư dân yên tâm sản xuất, các tàu khai thác xa bờ phải trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn đi biển, phải tổ chức tốt hệ thống thông tin liên lạc giữa các tàu và giữa các trạm VTĐ ven bờ, nhằm tiếp nhận thông tin nhanh chóng, chính xác và kịp thời phòng tránh khi có bão tố xảy ra; tổ chức tốt việc cứu hộ; hỗ trợ cứu giúp lẫn nhau khi có tai nạn trên biển.

7. Đầu tư phát triển nhanh chóng đội tàu đánh bắt hải sản xa bờ thời gian qua đã đạt được kết quả nhất định, tuy nhiên chất lượng tàu đóng mới còn nhiều khiếm khuyết.

Để khắc phục tình trạng này cần phải tiêu chuẩn hóa các cơ sở đóng tàu khai thác xa bờ, cơ sở nào không đủ điều kiện kiên quyết loại bỏ khỏi danh sách. Trong kế hoạch sản xuất cần phải dành thời gian để xử lý gỗ, đảm bảo gỗ khô, gỗ đủ tiêu chuẩn. Cần chấn chỉnh lại từ khâu thiết kế đến khâu kiểm tra kỹ thuật tàu cá. Quản lý chặt chẽ hơn các tàu đóng theo mẫu dân gian.

Phát triển đóng tàu lớn để khai thác hải sản xa bờ là chủ trương đúng đắn và kịp thời của Nhà nước, được quần chúng ngư dân, các ngành, các cấp nhiệt liệt hưởng ứng. Hy vọng rằng các tồn tại như đã nêu trên sớm được khắc phục, để thực hiện được các mục tiêu của Chương trình khai thác hải sản xa bờ □

ĐÀO VĂN THIÊN

Phó cục trưởng Cục BVNLTS

== * ==

VỀ VIỆC ÁP DỤNG ĐỒNG QUẢN LÝ... (Tiếp trang 19)

- Tiến hành thực nghiệm ở địa điểm được chọn vì đây là vùng có nhiều mục đích sử dụng.

- Quy định quyền hạn tổ chức cách thức quản lý cộng đồng, trong đó phải phân

biệt rõ về quyền hạn và trách nhiệm của từng địa phương, cộng đồng.

- Các qui chế và thể chế cưỡng bức phải được soạn thảo phù hợp với các điều kiện và truyền thống cụ thể của từng địa

phương, tuy nhiên vẫn không được phép trái với pháp luật hiện hành.

Việc tiếp theo khi tiến hành xây dựng mô hình là phải làm cho dân chúng hiểu được lợi ích mà họ được hưởng cũng như trách nhiệm mà họ phải gánh vác; phải xác định được các nguồn lợi trong vùng và những người hưởng lợi ích, dựa vào đó để xem xét nên giao việc quản lý nguồn lợi nào cho ai và xác định số lượng hợp lý những người được tham gia khai thác.

Cần phải gắn những tiến bộ khoa học, chuyển giao công nghệ tiên tiến, giáo dục đào tạo, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các cộng đồng ngư dân với việc áp dụng hệ thống quản lý mới. Mặt khác, phải có sự trợ giúp về kỹ thuật, kiến thức, tài chính trong việc tạo ra các cơ sở ban đầu cho việc chuyển đổi nghề nghiệp, phương thức sống khi sắp xếp lại để quản lý theo cách mới.

Một điều rất quan trọng nữa là, muốn thành công thì không thể sao chép nguyên bản các mô hình của nước ngoài mà cần phải dựa vào những khung thể chế, pháp luật trong nước, truyền thống và cách thức tổ chức bản địa lâu đời, dựa trên một nền tảng

kinh tế xã hội và xã hội nhất định ở từng địa điểm.

Để bước đầu thử nghiệm trong năm 1998-1999, Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản phối hợp với ICLARM đã tiến hành một nghiên cứu nhằm xây dựng được mô hình thực hiện *đồng quản lý* nghề cá ở vùng ven bờ. Vạt chài thủy cư thôn Cửa Vạn trong vịnh Hạ Long là nơi được chọn là mô hình thí điểm. Sang năm 2000, Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản sẽ phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Ôxtrâyli (ACIAR) chuẩn bị thực hiện một Dự án nghiên cứu áp dụng mô hình *đồng quản lý* nghề cá đối với khu vực ven bờ của Việt Nam. Địa điểm được chọn nghiên cứu cũng là vùng ven vịnh Hạ Long.

Trong tương lai, nếu các nghiên cứu áp dụng về *đồng quản lý* đối với nguồn lợi thủy sản khu vực ven bờ thành công sẽ mở ra một hướng mới cho công tác quản lý đối với NLTS ven bờ và góp phần không nhỏ trong BV&PTNLTS, đảm bảo cho sự tồn tại cũng như phát triển trong lĩnh vực khai thác thủy sản của nước ta □

HÀ XUÂN THÔNG
Viện trưởng Viện KT&QHTS

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHỈ THỊ 01/1998/CT-TTG SÁU THÁNG CUỐI NĂM 1999

Để thực hiện được mục tiêu đề ra năm 1999 là phần đầu chấm dứt tình trạng sử dụng CN, XD, CD để khai thác thủy sản ở các vùng nước ven bờ, khu vực đầu khí và các ngư trường trọng điểm, các vùng nước nội đồng, 6 tháng cuối năm cần làm tốt một số việc sau:

1. Xây dựng Đề án hỗ trợ ngư dân nghèo vay vốn chuyển đổi nghề để trình Chính phủ trong quý III.
2. Tập trung chỉ đạo một số địa bàn trọng điểm làm thí điểm chống sử dụng CN, XD, CD để khai thác thủy sản để làm bài học chung, nhân rộng, cụ thể:

Về sử dụng chất nổ, làm thí điểm ở xã Quỳnh Dị (Quỳnh Lưu, Nghệ An), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi). Về sử dụng xung điện làm tại một số xã thuộc tỉnh Đồng Tháp. Về sử dụng chất độc làm tại một số xã thuộc các tỉnh: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận.

Xây dựng các mô hình điểm làng, xã văn hóa không sử dụng CN, XD, CD làm huỷ hoại NLTS và môi trường sống của chúng như xã Hoằng Phú (Hoàng Hóa, Thanh Hóa).

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTG tại một số tỉnh ven biển và nội đồng trọng điểm.
4. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về Pháp lệnh BV&PTNLTS, về tác hại của việc sử dụng CN, XD, CD để khai thác bằng nhiều hình thức trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng tạo nên sự chuyển biến thực sự trong nhận thức của toàn dân, các ngành, các cấp và các lực lượng vũ trang nhân dân, để mọi người hiểu được BV&PTNLTS là yêu cầu cấp thiết trước mắt và lâu dài, là trách nhiệm của toàn dân.

5. Sơ kết 2 năm triển khai thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTG của Thủ tướng Chính Phủ.

Căn cứ cơ sở kế hoạch trên, Bộ đề nghị các địa phương, đơn vị cụ thể kế hoạch này phù hợp với địa phương, đơn vị mình □

VŨ HUY THỦ

Tây Nguyên đặc trưng bởi vùng đất đỏ bazan và có nhiều sông suối. Ở đây có 3 sông chính: sông Ba, sông Đồng Nai và sông Mê Kông. Sông Ba và sông Đồng Nai là hai hệ thống sông lớn nhất bắt nguồn từ Tây Nguyên và đổ ra biển phía nam và phía đông của Việt Nam. Sông Mê Kông hiện hữu ở Tây Nguyên chỉ là các nhánh chi lưu từ cấp I đến cấp VI và tất cả đều đổ vào hoà nhập với dòng chính ở phía tây của lãnh thổ.

Toàn bộ các sông suối ở Tây Nguyên chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có sự tương phản giữa hai mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa ở Tây Nguyên rất lớn và hầu hết tập trung vào mùa mưa, chính vì vậy thường gây ra lũ lụt, không ít cá nuôi trong ao hồ tràn ra sông suối. Cá trong sông suối Tây Nguyên đã góp phần không nhỏ vào đời sống của dân ở đây.

NGUỒN LỢI THỦY SẢN VÀ TÌNH HÌNH KHAI THÁC

Trước năm 1975, chất độc của Mỹ rải xuống Tây Nguyên đã phá huỷ rất nhiều cánh rừng và gây ảnh hưởng lâu dài đến con người cũng như NLTS trong sông suối nơi đây. Chiến tranh kết thúc, theo quy luật chung của hệ sinh thái bị huỷ hoại, các quần xã sinh vật trong các thủy vực Tây Nguyên dần dần được phục hồi. Đã có một số công trình nghiên cứu về khí hậu động vật và đặc biệt về nguồn lợi cá ở Tây Nguyên.

Những nghiên cứu của chúng tôi về khu hệ cá ở sông suối Tây Nguyên đã bước đầu ghi nhận được 138 loài cá, thuộc 68 giống, 22 họ và 6 bộ, trong đó có 8 loài từ các ao nuôi tràn ra do mưa lũ vào các năm 1995, 1998; 8 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam. Điều đáng lưu ý trong khu hệ cá sông suối ở Tây Nguyên có các loài cá mang yếu tố Bắc, yếu tố Nam và cá phân bố rộng. Chúng có mối liên hệ ở các mức độ gần gũi khác nhau với các khu hệ cá ở các sông suối lân cận.

Số loài cá kinh tế có ở khu hệ cá sông suối Tây Nguyên đã xác định được 15

loài, trong đó ở hệ thống chi lưu sông Mê Kông có 14 loài, sông Ba 10 loài và sông Đồng Nai 11 loài.

Hiện nay nguồn thủy sản ở đây đang có xu hướng giảm sút rõ rệt so với mấy năm trước đây. Ngư dân sống bằng nghề khai thác cá tự nhiên cho biết, lượng cá đánh bắt được

Góp phần bảo vệ nguồn lợi cá ở SÔNG SUỐI TÂY NGUYÊN

ở sông suối ngày càng giảm sút. Việc đánh bắt cá có mang trứng cũng như các loài cá quý hiếm (đã ghi trên Sách Đỏ Việt Nam) là tương đối khó khăn. Cá mồm trâu *Bangna behri* Fowler thuộc họ Cyprinidae, loài cá đặc hữu của vùng Tây Nguyên vốn có khối lượng lớn trên 10 kg, đã bị đánh bắt ráo riết khi mùa lũ về, đến nay còn rất ít, lại nhỏ, có khi chỉ đạt khối lượng 400g.

Về khai thác, đại đa số các loài cá kinh tế trong sông suối Tây Nguyên đều đánh bắt vào mùa mưa. Hàng loạt cá bố mẹ bị tiêu diệt bằng xung điện và đủ mọi phương tiện đánh bắt cá lạc hậu khác đã làm cho chủng quần cá bị tổn thương rất nặng nề. Trong các vùng sâu, vùng xa việc đánh bắt cá bằng mìn, kích điện rất phổ biến. Các giống cá chép, trê, lóc hiếm dần.

Việc đánh bắt cá chưa đủ quy cỡ khai thác và cỡ cá quá nhỏ là việc bình thường. Người dân dùng mắt lưới rất nhỏ để khai thác cá trong mùa mưa, họ ngăn chặn đường đi của cá bố mẹ, cá con. Vào mùa mưa, hàng chục kilôgam cá lúi *Osteochilus sp* cá ngựa *Hampala sp*, cỡ 30-35mm bày bán ở các chợ là không hiếm. Cá lăng, cá trê trắng ở sông La Sup cũng không phải chờ đủ lớn để khai thác. Ở bất cứ quy cỡ nào, cá chiên *Bagarius bagarius* cũng không thoát khỏi sự đe dọa.

Tình trạng du canh du cư của cư dân vùng này cũng dẫn đến tình trạng khai thác cá bờ bãi ở sông suối và gây ra nhiều hiện tượng xã hội rất đáng lo ngại. Việc BVNLTS ở Tây Nguyên trong đó có gìn giữ nguồn gen cá

quý hiếm, bảo vệ đa dạng sinh học ở đây đã trở thành một vấn đề cấp bách.

MỘT VÀI ĐỀ XUẤT GÓP PHẦN BẢO VỆ NGUỒN LỢI CÁ Ở SÔNG SUỐI TÂY NGUYÊN

1. Phải có quy định cụ thể về các loài cá và quy cỡ cá được phép khai thác. Việc khai thác cá không được làm giảm sút nguồn lợi, không được làm giảm độ phong phú của loài trong tự nhiên. Những loài được phép khai thác cũng phải được đảm bảo đúng quy cỡ.

Với 8 loài cá quý hiếm đã được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam cần hạn chế hoặc cấm đánh bắt cá bố mẹ trong mùa sinh sản và cá con chưa đến tuổi trưởng thành. Những loài cá đặc hữu của sông Mê Kông nói chung và của sông suối Tây Nguyên nói riêng cũng cần có biện pháp khai thác một cách khoa học. Không khai thác cá mồm trâu (*Bangana berhi*) dưới 1kg. Không khai thác cá lau (*Raiamas guttatus* Day) và cá lúi xanh (*Osteochilus branchyopteroideus* Chevey) cỡ

dưới 150mm. Tuyệt đối không được đánh bắt cá trâu dầy (*Channa marulina* Hamilton) là loài cá hiếm của vùng núi, rất ít gặp ở nước ta.

2. Nghiêm cấm các dụng cụ khai thác có tính chất hủy diệt và gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường, ảnh hưởng đến các thủy sinh vật khác như thuốc nổ, xung điện, thuốc hoá học hoặc bả.

3. Ngoài những quy định trên cần chủ động làm các ổ đẻ, nơi cư trú cho cá trong mùa sinh sản ở bãi cá đẻ tự nhiên. Việc khuyến khích phát triển nghề nuôi cá ao, hồ chứa trong nhân dân cũng là một biện pháp tích cực để giảm bớt tần suất khai thác cá tự nhiên trong sông suối, tạo ra nguồn thực phẩm tại chỗ trong mùa khô, tạo công ăn việc làm, góp phần trong công cuộc vận động định canh định cư, ổn định đời sống xã hội □

NGUYỄN THỊ THU HÈ
Trường đại học Tây Nguyên

LÀM GÌ ĐỂ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT ở Đồng bằng sông Cửu Long

Với hệ thống sông ngòi chằng chịt, nhiều ao hồ, kênh mương, ruộng trũng và thời tiết khí hậu nhiệt đới là các điều kiện lí tưởng cho đồng bằng sông Cửu Long phát triển kinh tế thủy sản.

Nguồn lợi thủy sản đồng bằng sông Cửu Long đa dạng về thành phần loài, với 277 loài cá, trong đó có 57 loài được xác định là có giá trị kinh tế, khoảng 15 loài được nuôi trong ao, hồ và ruộng trũng. Ngoài các loại cá, hạ lưu sông Cửu Long còn có nhiều loài giáp xác, nhuyễn thể, trong đó tôm càng xanh, ngêu là những mặt hàng có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Sản lượng thủy sản nước ngọt khai thác tự nhiên ở thời điểm cao nhất là 150.000 tấn/năm (trước năm 1975). Từ những năm 80 trở lại đây NTTS ở đây phát triển mạnh nhưng vẫn không bù đắp được sự suy giảm nguồn

lợi, bình quân khai thác từ 70.000-80.000 tấn/năm. Sự suy giảm trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó đáng chú ý:

- Cường lực khai thác quá cao, sử dụng các công cụ khai thác mang tính hủy diệt, như CN, XĐ, CĐ, các loại lưới có kích thước mắt lưới nhỏ hơn qui định và khai thác vào các mùa sinh sản: khai thác các loài thủy sản chưa trưởng thành đã phá vỡ quần thể, làm giảm và thậm chí làm mất khả năng phục hồi đàn của nhiều loài tôm cá ở các sông, rạch, vùng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, điển hình như cá trê trắng, cá tra sọc, cá cóc, cá tra dầu, cá đuông, cá vỏ cở, cá hô, cá ngát, cá còm, v.v...

- Môi trường sống của các giống loài thủy sản thay đổi, nạn phá rừng đã làm cho độ che phủ giảm còn 27% so với 46% trước đây, đặc biệt rừng ngập mặn toàn bộ vùng

đồng bằng sông Cửu Long trước năm 1950 có khoảng 250.000ha, nay chỉ còn khoảng 70.000ha, trong đó trên 70% là rừng trồng dưới 20 tuổi. Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng diện tích rừng ngập mặn bình quân 1 năm mất khoảng 2.754 ha; sản xuất nông nghiệp phát triển, số vụ sản xuất lúa trong năm tăng từ 1 lên 2 vụ, thậm chí ở một số khu vực lên 3 vụ, hệ thống kênh mương thủy lợi đã thu hẹp diện tích đất và thời gian ngập nước; khối lượng thuốc trừ sâu, phân vô cơ, các loại hóa chất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp cũng tăng ảnh hưởng đến môi trường sống của các giống loài thủy sản, giảm các vùng ương nuôi tự nhiên của nhiều loài tôm cá, kết quả là nguồn giống bổ sung cho nuôi và khai thác tự nhiên ngày càng giảm sút. Hoạt động gây ảnh hưởng đến môi trường sống của các giống loài thủy sản còn phải kể đến nghề nuôi tôm, diện tích vuông tôm chiếm tỉ lệ khá lớn trong các khu rừng ngập mặn, trên 40%, riêng Cà Mau chiếm tới 67%. Ngoài ra còn chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt cũng là nguyên nhân làm chất lượng môi trường sống của các loài thủy sản giảm.

- Hệ thống văn bản pháp luật thiếu và không đồng bộ. Cho đến nay chưa có một văn bản của cấp Chính phủ hoặc Bộ Thủy sản nói riêng về quản lí NLTS nước ngọt thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Một số tỉnh trong khu vực có ban hành một số văn bản, song tác dụng còn bị hạn chế. Chỉ tính riêng thời gian cấm khai thác thủy sản trong mùa sinh sản thiếu tính thống nhất: Đồng Tháp qui định từ 1/5 đến 1/7 còn Cần Thơ từ 1/5 đến 30/7, tỉnh An Giang chủ trương cấm nghề vớt cá tra và cá ba sa giống cho đến khi ổn định qui trình sản xuất giống nhân tạo 2 loài cá này, v.v... Qui định kích thước tối thiểu đánh bắt một số loài cá, kích thước mắt lưới nhỏ nhất ở các tỉnh cũng khác nhau, v.v...

- Hệ thống tổ chức BVNLTS có nhưng không mạnh. Hiện nay đã có 15/18 tỉnh, thành phố thuộc Nam Bộ có cơ quan BVNLTS, song qui mô, tổ chức ở mỗi một địa phương một khác và sự phối hợp hoạt động giữa các Chi cục còn rất hạn chế và nhiều bất cập.

Để hạn chế tốc độ suy giảm NLTS nói chung và nước ngọt nói riêng ở đồng bằng sông Cửu Long, theo chúng tôi cần triển khai một số giải pháp:

1. Sửa đổi và bổ sung các qui định có liên quan đến BVNL và môi trường sống của các giống loài thủy sản như thời gian cấm khai thác trong mùa sinh sản, kích thước mắt lưới với từng loại nghề, khu vực bảo tồn giống, v.v...

2. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục và tạo điều kiện cho mọi người sống và làm việc theo pháp luật, tăng sự hiểu biết về NLTS và môi trường sống của chúng, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm tham gia BVNLTS.

3. Phát triển kinh tế phải trên cơ sở bền vững, hạn chế thấp nhất những tác động xấu đối với môi trường sống của các giống loài thủy sản. Chấm dứt việc khai hoang các khu đầm lầy có hàm lượng sun-phát cao, xây dựng các khu bảo vệ dưới dạng Hồ-Rừng rộng để trữ nước quanh năm. Trước mắt cần tập trung giải quyết:

Điều tiết các nguồn nước để các sông tự nhiên có nước ngọt quanh năm ở Đồng Tháp Mười.

Nghiên cứu đầu tư xây dựng một số đập nước để lưu giữ nước quanh năm phục vụ sinh hoạt, trồng lúa và phát triển NLTS tự nhiên.

Khai thông hệ thống tưới tiêu phục vụ nông nghiệp đồng thời tạo điều kiện di chuyển của đàn cá trong mùa lũ, chủ yếu là nhóm cá linh trên sông Vàm Cỏ.

Vùng rừng tràm U Minh và một số vùng được nhay cấm ở cửa sông ven biển Nhà nước cần đầu tư thành các khu bảo vệ đất ngập nước phục vụ cho các mục đích giáo dục, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch sinh thái.

4. Đẩy mạnh sinh sản nhân tạo các loại cá ba sa, cá tra và tôm càng xanh, chủ động cung cấp giống cho nuôi thả, hạn chế và tiến tới xóa bỏ việc vớt cá tra bột. Việc thả các loài cá và tôm giống bổ sung cho lượng thiếu hụt trong tự nhiên cần được coi là quốc

sách. Đồng thời phát triển NTTS theo nguyên tắc phát triển bền vững, hạn chế việc phá môi trường sinh thái và mở rộng diện tích NTTS theo phương pháp quảng canh. Đối với nuôi cá bè trên các sông lớn cần được qui hoạch lại nhằm chống gây ô nhiễm môi trường, tạo thông thoáng cho các đàn cá di cư.

5. Tăng cường phối hợp giữa các Chi cục trong kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghề cá trên toàn bộ khu vực. Xây dựng một số trạm quan sát môi trường, thông báo thời gian được phép vớt giống và tình hình dịch

bệnh đối với các giống loài thủy sản nuôi cũng như tự nhiên ở các thủy vực. Nghiên cứu thành lập một Ủy ban quản lý nguồn lợi thủy sản, thành phần bao gồm lãnh đạo các Chi cục. Ủy ban này hoạt động như là một cơ quan tư vấn giúp cho các tỉnh thực hiện tốt công tác BVNL và môi trường sống của các giống loài thủy sản trong khu vực. Nghiên cứu và xây dựng một mạng lưới cộng tác viên BVNLTS cho toàn bộ khu vực □

NGUYỄN KHÁNH

QUẢN LÝ NGUỒN LỢI THỦY SẢN VÀ MÔI TRƯỜNG Ở ĐÀM PHÁ THỪA THIÊN-HUẾ

Đầm phá Thừa Thiên-Huế gồm 05 đầm liên tục, tính từ Bắc vào Nam là phá Tam Giang, đầm Sam Chuồn-Thủy Tú, Cầu Hai và Lăng Cô, có chiều dài hơn 60km, rộng từ 0,5-10km, với tổng diện tích hơn 22.000ha. Nước của các dòng sông chảy vào phá Tam Giang qua các cửa Thuận An, Tư Hiền và sau đó đổ ra biển.

Qua điều tra, khảo sát nguồn lợi sinh vật khu hệ đầm phá đã xác định được: thực vật nổi có 153 loài, mật độ 290-8.000 cá thể/lít. Thực vật đáy có 54 loài, gồm 44 loài tảo và 10 loài thực vật bậc cao. Động vật nổi có 34 loài, 450-730 con/m³. Động vật đáy có 75 loài cùng với 12 loài tôm và 18 loài cua.

Khu hệ cá sông Hương và đầm phá có 138 loài, đối tượng nuôi thả và khai thác gồm tôm, cá, cua và rong biển. Tôm rào, tôm đất chiếm 60-70% sản lượng còn lại là tôm sú, tôm thẻ, tôm he nhật, tôm nường; cá có: đối, măng, tráp, mủ; vào mùa lũ có thêm cá nước ngọt như chêm (dày), chép, rô phi...

Ngư nghiệp đầm phá có 1.853 hộ, 2.712 lao động đánh bắt tự nhiên trên hơn



Phối hợp các lực lượng kiểm tra hoạt động nghề cá

8.000 ha đầm phá, sản lượng thu được hàng năm khoảng 2.169 tấn. Trong đó, cá 1.369 tấn, tôm 398 tấn, thủy sản khác 402 tấn. Mức thu nhập không ổn định, lúc lên cao, lúc xuống thấp và giảm dần hàng năm vì từ trước đến nay ngư dân có tập quán đánh bắt bằng các công cụ lạc hậu và tăng về số lượng.

Tính từ năm 1990 đến nay, nò sáo từ 450 trở lên 2.078 trở; nò sáo trước đây bện bằng tre, có kích thước (2a) 18-20mm, nay

dùng lưới cước cỡ nhỏ (2a) 3-5mm để khai thác cả cá tôm chưa trưởng thành từ biển vào đầm phá; nò sáo giăng kín trên mặt đầm phá như mạng nhện, thêm vào đó là các nghề te, quệu, xiệc từ đánh bắt thủ công, kéo tay nay được cải tiến lắp vào các thuyền máy có kết hợp xung điện, khai thác cả ngày lẫn đêm. Hiện nay, trên vùng Đầm Hải đầu nguồn của phá Tam Giang xuất hiện thêm nghề cào hến phá hoại nghiêm trọng đến nền đất và thảm thực vật, huỷ diệt môi trường sống của các loài thủy sản khác.

Ngư cụ di động trước đây chỉ có 3-4 loại nghề, nay lên tới 15 loại với số lượng 433 vàng rê tôm 3 lớp, 691 vàng lưới cua, 1.872 vàng lưới bén, các nghề giã cào trước đây chỉ hoạt động ở biển nay đưa vào khai thác ở đầm phá... đã chặn đầu, chặn đuôi, khai thác thủy sản bằng bất cứ giá nào thì nguồn lợi tất yếu phải giảm sút.

Để quản lý tốt NLTS vùng đầm phá Thừa Thiên-Huế, trước mắt theo chúng tôi cần thực hiện tốt một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, phải xúc tiến ngay việc qui hoạch lại nghề nghiệp để khai thác hợp lý

NLTS. Có biện pháp loại bỏ dần những nghề lạc hậu, chấm dứt ngay những nghề huỷ diệt NLTS và môi trường sống của chúng. Trên cơ sở qui hoạch và tổ chức lại sản xuất, từng bước giao mặt nước cho dân quản lý và sử dụng, gắn quyền lợi và nghĩa vụ.

Hai là, cần tăng cường sự phối hợp liên ngành trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn lợi nước vùng đầm phá để lợi ích ngành này không triệt tiêu lợi ích ngành khác và cần tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc BVNLTS như giữa thanh tra chuyên ngành với công an, bộ đội biên phòng và chính quyền các địa phương quanh vùng đầm.

Ba là, cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền làm cho mọi người hiểu BV & PTNLTS là trách nhiệm, là nghĩa vụ của mọi công dân, mọi tổ chức.

Bốn là, củng cố hệ thống tổ chức BVNLTS, môi trường. Tiến tới trên mỗi đầm phá có một trạm BVNLTS và kiểm soát chất lượng môi trường □

NGUYỄN LỘC LỢI

Chi cục BVNLTS Thừa Thiên-Huế

7 THÁNG CÔNG TÌ THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÔN ĐẢO HOÀN THÀNH VƯỢT MỨC KẾ HOẠCH NĂM VỀ ĐÁNH BẮT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU

Ngay từ đầu năm Công tì đã đẩy mạnh phong trào thi đua tìm ngư trường, đặc biệt là ngư trường xa bờ, bám biển dài ngày, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh nên đến hết tháng 7/1999 đã hoàn thành vượt mức chỉ kế hoạch năm về đánh bắt và XNK, các chỉ tiêu khác đều đạt cao:

Về khai thác hải sản, trong 7 tháng qua, đội tàu của Công tì đã thực hiện 80 chuyến biển, sản lượng đạt 6.381,719 tấn, bằng 182,33% kế hoạch năm và bằng 443% so cùng kỳ năm 1998.

Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 13,207 triệu USD, bằng 110% so kế hoạch năm và bằng 162,28% so cùng kỳ năm 1998, trong đó xuất khẩu đạt 2,105 triệu USD, tương ứng là 105,24% và 101,09%; nhập khẩu đạt 11,102 triệu USD, tương ứng 111,02% và 148%.

Tổng doanh thu đạt 103,936 tỉ đồng, đạt 93,64% kế hoạch năm và bằng 123,7% so cùng kỳ năm 1998.

Nộp ngân sách đạt 40,055 tỉ đồng đạt 84,93% kế hoạch năm và bằng 154,43% so cùng kỳ năm 1998.

Đi đôi với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, Công tì còn quan tâm đến việc làm, đời sống của lao động, đến bảo vệ sản xuất và góp phần bảo vệ vùng biển của Tổ quốc □

THÔNG BÁO NHANH

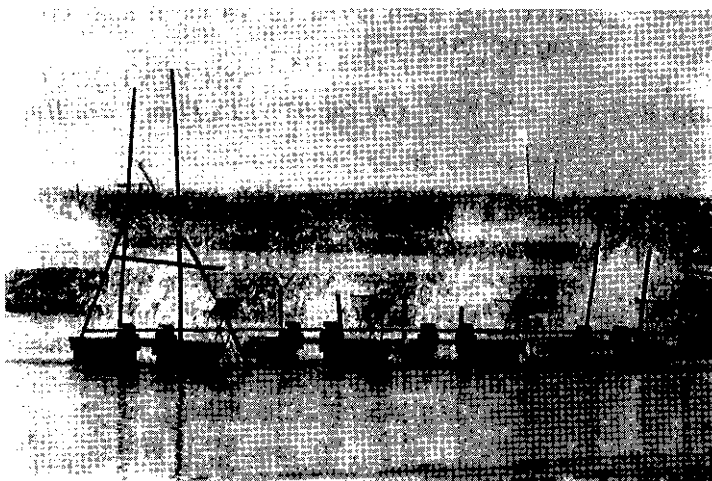
NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ 7 BAN CHẤP HÀNH TW (KHOÁ VIII)

Ngày 20/8/1999 đồng chí Tạ Quang Ngọc Ủy viên TW Đảng, Bí thư Ban cán sự, Bộ trưởng Thủy sản đã thông báo nhanh về Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành TW (khóa VIII) cho các cán bộ cấp vụ/thuộc Bộ; cán bộ làm công tác Đảng từ Bí thư chi bộ trở lên thuộc cơ quan Bộ; Chủ tịch, Phó chủ tịch CDTSVN và chánh phó giám đốc, bí thư chi bộ các đơn vị sự nghiệp của Bộ đóng trên địa bàn Hà Nội.

Sau khi thông báo những nội dung cơ bản của Nghị quyết về “Một số vấn đề về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách Nhà nước và Nghị quyết về việc triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng”, đồng chí cũng đặc biệt nhấn mạnh muốn thực hiện tốt Nghị quyết này phải gắn việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị TW 7 với cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện nghiêm túc tự phê bình và phê bình để tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị thật sự có chất lượng cao, trong sạch, vững mạnh, đủ sức lãnh đạo và phục vụ nhân dân trong thời kỳ mới.

Cũng trong buổi thông báo nhanh, đồng chí cũng liên hệ trách nhiệm của Ban cán sự và các cơ quan thuộc Bộ Thủy sản trong việc quán triệt, tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành TW (khóa VIII) □

Đề có tôm giống tốt



Do nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ngày một tăng đã thúc đẩy nghề nuôi tôm của Việt Nam phát triển mạnh, trong đó chủ yếu là nuôi tôm sú. Tuy nhiên, hình thức nuôi vẫn là quảng canh và quảng canh cải tiến; quản lý chất lượng con giống chưa chặt chẽ dẫn đến thiệt hại không nhỏ cho người nuôi tôm.

Trong những năm đến, diện tích nuôi tôm sú ngày một tăng, nuôi thâm canh ngày một đẩy mạnh, yêu cầu con giống ngày một lớn. Để sản xuất có hiệu quả, yêu cầu chất lượng con giống được đặt ra một cách bức thiết, theo chúng tôi cần phải quan tâm.

Một là, vừa qua tôm bố mẹ đánh bắt từ tự nhiên không đủ phục vụ cho nhu cầu sản xuất con giống, nhiều cơ sở đã tuyển chọn tôm trong đàn tôm nuôi để nuôi vỗ thành tôm bố mẹ và cho sinh sản đáp ứng phần nào nhu cầu con giống, nhưng tôm bố mẹ được tuyển chọn này trước khi cho sinh sản chưa được kiểm tra. Vì vậy để có đàn tôm bố mẹ sạch bệnh trước khi cho nhập trại và trước khi cho sinh sản tôm tuyển lựa này phải được kiểm tra; cần có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển các trại chuyên sản xuất tôm bố mẹ sạch bệnh cung cấp cho các trại sản xuất tôm giống.

Hai là, tăng cường hơn nữa việc quản lý con giống cả đầu ra và đầu vào, muốn vậy các cơ quan được Nhà nước giao trách nhiệm kiểm dịch phải sắp xếp đủ cán bộ có nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức tốt và phải được trang bị đầy đủ các phương tiện kiểm dịch. Các cơ sở sản xuất kinh doanh tôm bố mẹ, tôm giống đủ điều kiện cho phép mới cấp giấy phép hành nghề.

Ba là, về cơ chế chính sách, cần đẩy mạnh công tác khuyến ngư, làm cho người sản xuất kinh doanh tôm giống nắm được những kiến thức về quản lý chất lượng hàng hoá, thú y thủy sản □

TRẦN THANH SỞ Thủy sản Sóc Trăng

Cải tiến mắt lưới và lắp đặt lưới thoát cá ở đọt một biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Trước đây các mắt lưới ở đọt thường là hình thoi, loại mắt lưới này có hạn chế là trong quá trình kéo lưới nó lưu giữ ở đọt lưới tất cả những loài thủy sản nhỏ hơn kích cỡ cho phép đánh bắt, những loài không phải là đối tượng đánh bắt và các đối tượng này thường đổ lại biển gây ô nhiễm môi trường và không bảo vệ được nguồn lợi.

Gần đây ngư dân vùng vịnh Vincent thuộc Ôxtrâyliã đã đưa vào áp dụng loại đọt lưới mới có mắt hình vuông có lắp lưới thoát cá để đánh tôm nên đã khắc phục được những hạn chế trên (hình 1). Một thực nghiệm cho thấy sau 5 giờ kéo lưới, những đọt lưới có mắt hình vuông có lắp lưới thoát cá so với đọt lưới có mắt hình thoi, những đọt lưới này đã loại trừ khá nhiều những tôm nhỏ hơn kích cỡ cho phép, như tôm nhỏ hơn 30mm giảm 8 - 12%, những loài không phải đối tượng đánh bắt như cá háo, cá đục đàn, cá chai giảm 57 - 97%. Với những kết quả trên đã góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường biển.

Ở Việt Nam nghề lưới kéo, trong đó có lưới kéo tôm chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu nghề nghiệp. Để giúp bạn đọc nắm được loại đọt lưới có mắt hình vuông, có lắp lưới thoát cá, TCTS giới thiệu cách cắt và lắp ráp loại đọt lưới này của ngư dân vùng vịnh Vincent đang sử dụng.

1. Chọn vật liệu: Một tấm lưới có diện tích: 100 mắt cắt đứng x 100 mắt cắt ngang, kích thước mắt lưới (2a) 52mm, sợi PE, đường kính sợi 3mm để làm thân đọt (hình 2a).

Một tấm lưới có diện tích: 2 mắt cắt ngang x 80 mắt cắt đứng, kích thước mắt lưới 45-50mm, sợi PE, đường kính sợi 3mm để làm đuôi đọt (hình 2b).

Một tấm lưới mắt cắt xiên có diện tích 13x21, kích thước mắt lưới 80 - 100mm, sợi PE, đường kính 3mm để làm lưới thoát cá trên thân đọt (hình 3)

2. Cách cắt thân đọt lưới: Từ một tấm lưới lớn hình vuông như trên, ta cắt thành 4 tấm lưới hình chữ nhật mắt cắt xiên có diện tích 40x70, chu kỳ cắt 1-0 (ký hiệu : 1 - 0 hay B nghĩa là xiên hoàn toàn hay 1 chân đơn cắt xiên). Các tấm lưới sau khi cắt được ký hiệu là 1,2,3,4 như hình 2a.

3. Cách lắp ráp: Thân đọt lưới được tạo thành từ việc ghép 4 tấm lưới cùng chiều đan lưới với nhau. Ghép 2 tấm 1 & 3 lại với nhau tạo thành phần trên của đọt. Ghép 2 tấm 2 & 4 lại với nhau tạo thành phần dưới của đọt.

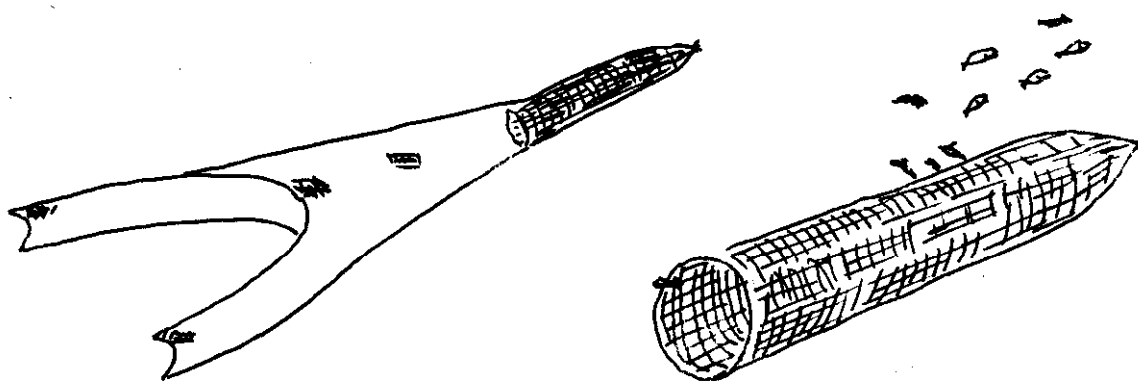
Sau đó phần trên (gồm tấm 1&3) được ghép với phần dưới (tấm 2 & 4) của đọt ta được một đọt lưới như hình 3a.

Ghép tấm lưới thoát cá. Cắt tất cả mắt lưới ở thân đọt trên tấm lưới 3 (phần trên về phía cuối đọt), có diện tích bằng tấm lưới thoát cá, sau đó ghép tấm lưới thoát cá, (hình 3 & 4).

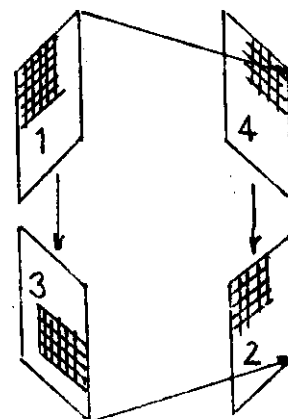
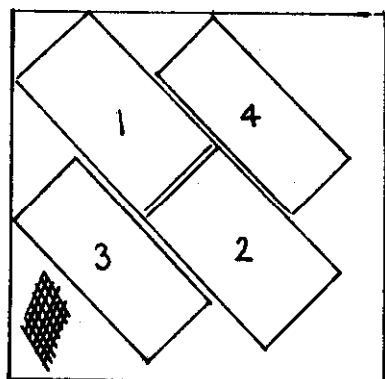
- + Ghép tấm lưới đuôi đọt vào cuối đọt.
- + Lắp 2 dây giềng hông vào đọt để định hình lại đọt, thắt đuôi đọt.
- + Ghép đọt vào thân lưới.

Để đảm bảo tỉ lệ về mặt hình học của đọt, có thể định hình bằng cách đặt vật nặng trong đọt và treo toàn bộ đọt lên, đọt sẽ giãn ra và định hình lại sau khi kéo mẻ lưới đầu tiên.

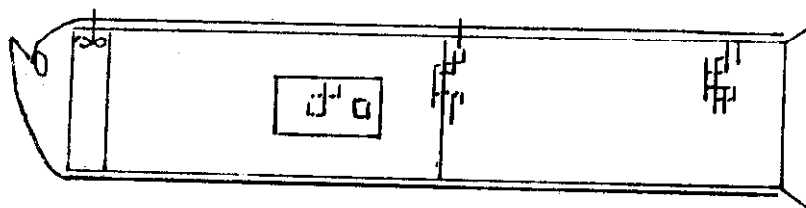
Với cách cắt và lắp ráp đọt như trên ta được một lưới kéo hoàn chỉnh. Với mắt lưới này, trong quá trình kéo lưới độ mở mắt lưới lớn hơn nhiều so với mắt lưới thường (mắt lưới



Hình 1: Lưới kéo tôm và đút có mắt lưới hình vuông cải tiến



Hình 2: (a) Cách cắt 4 tấm lưới 1,2,3 và 4
(b) Cách ráp đút



Hình 3: Hoàn thành đút và xác định vị trí của tấm lưới thoát cá

hình thoi) và có tính chọn lọc cao. Hơn nữa, với tấm lưới thoát cá, cá sẽ thoát ra ngoài trong thời gian cá di chuyển trong đút lưới.

Trên đây là một mẫu đút lưới kéo để đánh tôm, nếu đối tượng đánh bắt và đối

tượng cần bảo vệ thay đổi thì vật liệu và kích thước mắt lưới phải thay đổi theo □

LÊ TRẦN NGUYỄN HÙNG

Nguồn: Infofish, 2/98

MỘT SỐ THÀNH CÔNG TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN Ở INĐÔNÊXIA

ITS : Những năm gần đây nghề khai thác thủy sản thế giới đậm chất tại chỗ, nhiều quốc gia hàng đầu như Nhật Bản, Nga, Peru... đang từ chối các quốc gia ASEAN như Inđônêxia, Thái Lan, Philippin, Việt Nam, Malaixia... lại tăng nhanh sản lượng. Đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng này trước hết phải nói đến công tác quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (QL&BVNLTs). Do những đặc thù riêng, mỗi quốc gia ASEAN đều có chính sách và các biện pháp phù hợp nhằm QL&BVNLTs, tuy vậy theo đánh giá của FAO, Inđônêxia là quốc gia có sự quan tâm đúng mức và rất sớm về lĩnh vực QL&BVNLTs và đã thu được những kết quả đáng khích lệ.

Bài viết này xin giới thiệu về một số thành công trong công tác này của Inđônêxia.

Inđônêxia là một trong những cường quốc về thủy sản, đứng đầu các nước ASEAN về khai thác hải sản, thứ 2 về nuôi trồng thủy sản. Hiện đứng thứ 2 trên thế giới về khai thác cá ngừ và nuôi tôm. Nghề cá của Inđônêxia phát triển toàn diện cả khai thác, nuôi trồng và chế biến xuất khẩu. Mặc dù đất nước đang trải qua cuộc khủng hoảng trầm trọng, nhưng sản xuất thủy sản vẫn tăng trưởng 5% năm, năm 1998 đạt tổng sản lượng 4,8 triệu tấn, xuất khẩu đạt 2,04 tỷ USD, tăng 7,3% so với năm 1997. Có nhiều nhân tố góp phần vào thành tích chung của ngành thủy sản Inđônêxia, trong đó phải kể đến việc đã làm tốt công tác QL&BVNLTs. Những nhiệm vụ trọng tâm của công tác này Inđônêxia hướng vào các nội dung chính :

Một là, quy định các công cụ được phép sử dụng để khai thác thủy sản cả ngoài biển lẫn trong nội địa.

Hai là, xác định trình độ công nghệ của hạm tàu cá để xây dựng chính sách quản lý và phát triển hạm tàu cá quốc gia.

Ba là, quy định mẫu tàu cá phù hợp với từng vùng biển, từng ngư trường và từng địa phương để nâng cao hiệu quả hoạt động của hạm tàu.

Bốn là, điều chỉnh số lượng tàu cá hoạt động ở từng vùng biển, từng ngư trường phù hợp với tình trạng nguồn lợi và chính sách BVNLTs.

Năm là, bảo vệ môi trường sinh thái

biển, bảo vệ và phục hồi các loài cá có nguy cơ cạn kiệt.

Để đạt được các nội dung trên, công tác QL&BVNLTs được cụ thể hoá trong các công việc dưới đây :

1. Tăng cường và hoàn chỉnh luật pháp trong BVNLTs

Luật Nghề cá của Inđônêxia năm 1985 có nhiều điều quy định cụ thể về công tác QL&BVNLTs trong vùng nước đặc quyền kinh tế. Để thực thi Luật, trong khoảng gần 2 thập niên gần đây Chính phủ đã công bố 12 văn bản pháp quy liên quan đến từng vấn đề cụ thể của công tác này, các văn bản đã có hiệu quả to lớn. Có thể nêu vài ví dụ điển hình.

- Tiếp tục thực hiện Sắc lệnh của Chính phủ năm 1980 về việc cấm nghề lưới kéo trên phạm vi toàn quốc là nổi tiếng nhất thời bấy giờ không chỉ ở Inđônêxia, Đông Nam Á mà còn ở châu Á. Mục tiêu đặt ra của nó là :

+ Bảo vệ hệ sinh thái ven bờ nói chung và BVNLTs nói riêng khỏi bị tàn phá bởi hạm tàu lưới kéo công nghiệp.

+ Bảo vệ nghề cá quy mô nhỏ ven bờ (bao gồm đa số ngư dân) khỏi sự cạnh tranh không cân sức với nghề khai thác cá công nghiệp. Để giúp đỡ cho ngư dân chuyên sống bằng nghề lưới kéo, chính quyền các cấp một mặt giúp đỡ về tài chính và kỹ thuật để cải hoán lưới kéo thành tàu lưới vây, tàu câu

chuyển sang khai thác cá ngừ đại dương, mặt khác giúp một bộ phận ngư dân chuyển sang nuôi trồng thủy sản (nuôi cá măng biển, cá chẽm, nuôi tôm...) và các dịch vụ hậu cần khác. Sau 20 năm thực hiện quy định này, các mục tiêu đề ra đều đạt. Ngoài ra, ý nghĩa quốc tế của nó cũng không nhỏ, gần đây nhiều quốc gia như Canada, Trung Quốc, Thái Lan... cũng có những việc làm tương tự. Ở Việt Nam chỉ mới gần đây việc chính quyền tỉnh Kiên Giang ra chỉ thị ngừng hẳn nghề lưới kéo đáy sát bờ để BVNLHS đang cạn kiệt là việc làm rất tốt theo hướng này.

Vùng biển khơi Ấn Độ rất giàu có về cá ngừ (chủ yếu là cá ngừ sọc dưa, vây vàng và mắt to), trước đây thường xuyên bị tàu cá nước ngoài vào khai thác trộm gây tổn thất to lớn. Để quản lý nguồn lợi này, năm 1994 Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 15 quy định tất cả tàu cá nước ngoài vào khai thác ở vùng biển 200 hải lý của Ấn Độ phải được Chính phủ cấp giấy phép, phải chịu sự kiểm tra và nộp lệ phí (lệ phí thu 1,5% giá trị sản lượng tính theo 6 tháng một lần) đã mang lại hiệu quả rất cao. Sắc lệnh này đã mở cửa cho tàu cá nước ngoài vào khai thác, vào thời kỳ 1995-1997 thường xuyên có trên 1.400 tàu cá của Nhật Bản, Đài Loan, Mỹ, Thái Lan, Tây Ban Nha... vào khai thác cá ngừ và liên doanh khai thác, lượng ngoại tệ thông qua việc thu lệ phí là rất lớn, cá ngừ ngoài khơi được bảo vệ tốt hơn. Theo đó không những quản lý được nguồn lợi cá ngừ mà công nghiệp cá ngừ của nước này lớn mạnh nhanh. Ấn Độ đã vượt qua Hàn Quốc và Mỹ trở thành quốc gia khai thác và xuất khẩu cá ngừ hàng đầu thế giới.

2. Chú trọng công tác bảo tồn và khôi phục tài nguyên thiên nhiên biển

Ấn Độ có rừng ngập mặn rộng 4,2 triệu ha chiếm 25% của toàn thế giới, cùng với thảm cỏ biển vô cùng lớn bao quanh các đảo. Từ cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90 nghề nuôi tôm xuất khẩu phát triển ào ạt đưa quốc gia này lên vị trí các nước nuôi tôm hàng đầu thế giới. Đi kèm với nó là nạn tàn phá rừng ngập mặn và thảm cỏ biển ven bờ. Chỉ sau hơn 10 năm, rừng ngập mặn bị tàn phá tới 40% đã gây tổn thất to lớn cho môi trường

sinh thái và NLHS ven bờ. Ngoài ra việc nuôi tôm tập trung và quản lý kém đã làm ô nhiễm nước và đất ven đảo Giava, dẫn tới dịch bệnh tôm lan rộng và gây tổn thất to lớn. Để ngăn chặn và khắc phục hậu quả, Chính phủ đã thi hành nhiều biện pháp cứng rắn như: Ngăn chặn việc phá rừng ngập mặn đi liền với xây dựng mô hình "lâm- ngư kết hợp"; giao hẳn việc quản lý và khai thác rừng ngập mặn và thảm cỏ biển cho từng hộ dân; nghiên cứu công nghệ nuôi tôm mới bằng việc xây dựng các ao trên vùng đất cao triều; kiên quyết chuyển nhiều hộ nuôi tôm ở đảo Giava sang các đảo khác. Điều đáng tiếc là trong khi đang thực hiện các biện pháp trên thì hiện tượng El-Nino ập đến cùng với khủng hoảng trầm trọng về kinh tế và chính trị gây khó khăn to lớn cho việc thực hiện chính sách này.

Biển Ấn Độ có nhiều loại động vật quý hiếm như rùa biển, chim biển, dugong, cá ngừ vây xanh, cá san hô hoàng đế, các rạn san hô rất lớn... Để bảo vệ các loài này, trên cơ sở Luật Nghề cá 1985 Chính phủ đã ban hành các sắc lệnh cụ thể cho từng loài. Nhờ có các chính sách đúng và biện pháp kịp thời nên nhìn chung các nguồn lợi quý giá như san hô, thú biển... được bảo vệ tốt.

3. Thanh tra và kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Hệ thống tổ chức về quản lý và thanh tra NLTS "Diễn đàn quản lý nghề cá" (MFF) là cơ quan cao nhất về quản lý và thanh tra nguồn lợi thủy sản của Ấn Độ. Chủ tịch MFF đồng thời là Tổng giám đốc nghề cá (DGF) nằm trong Bộ Nông nghiệp. Các thành viên của MFF là các đại diện của các Sở Thủy sản các tỉnh. Hoạt động chủ yếu của MFF là giúp Nhà nước đưa ra các chính sách về QL&BVNLTS, đề ra các biện pháp và thanh tra việc thực hiện. Do việc thanh tra và kiểm tra đàn cá còn liên quan tới Hải quân và Giám đốc Thông tin liên lạc trên biển, nên nước này đã tổ chức ra Ban điều hành TW để phối hợp hoạt động.

Theo đặc điểm và địa lý phân bố nguồn lợi, Chính phủ chia ra làm 9 vùng biển để quản lý và tổ chức ra 13 cơ quan thanh tra và kiểm tra nghề cá địa phương. Các cơ quan này được trang bị các tàu kiểm ngư, máy

thông tin liên lạc, máy vi tính và có khoảng 250 thanh tra viên làm việc. Bên cạnh những việc làm được trong công tác thanh tra và kiểm tra vẫn còn nhiều hạn chế. Do luật quy định chỉ những tàu cá dưới 30 tấn không phải đăng ký sử dụng, nên còn khoảng 1,5 triệu ngư dân đang sử dụng tàu cá dưới 30 tấn ngoài tầm kiểm soát, đang gây tác hại xấu đến nguồn lợi ven bờ.

Đối với một nước có vùng biển quá rộng lớn và có quá nhiều tàu cá hoạt động, theo tính toán cần phải có 5.000 thanh tra viên, nhưng hiện nay mới chỉ có 250 thì quả là con số quá nhỏ, điều này hạn chế rất nhiều hiệu quả của công tác thanh tra.

Tàu kiểm ngư ít, trang bị thiếu trong khi tàu cá nước ngoài đều là những tàu rất hiện đại nên việc kiểm tra sản lượng khai thác thực tế là rất khó khăn nên đã gây tổn thất rất lớn cho Chính phủ trong khâu thu lệ phí.

Việc phối hợp hoạt động giữa cơ quan nghề cá với Hải quân, Đăng kiểm tàu (FED) và các cơ quan nghiên cứu khoa học về biển còn nhiều điều bất cập làm hạn chế hiệu quả của công việc.

CÔNG NGHỆ MỚI - ĐÁ LÔNG

Công ty Bamtec (Aixoten) vừa đưa ra một giải pháp mới có hiệu quả cao đó là đá lông để bảo quản lạnh các sản phẩm thủy sản trên tàu khai thác và bảo quản nguyên liệu trong các nhà máy đông lạnh.

Đá lông là một loại nước đá có độ quánh, sền sệt nhưng có tác dụng làm lạnh lại mạnh gấp 5 lần loại nước đá hoàn lưu thông thường, vì vậy chúng có tác dụng nhanh và chất lượng cao trong bảo quản sản phẩm thủy sản. Công ty còn thông báo rằng loại đá lông này nhạy cảm hơn những loại đá khác, đặc biệt đối với thịt cá và tạo ra một lớp bảo vệ trong quá trình lưu giữ và vận chuyển. Các tinh thể đá nhỏ hơn các loại đá khác rất nhiều đến nỗi chúng không kết hợp được với nhau. Điều này có nghĩa là khi dùng chúng có thể bơm đá lông vào những nơi cần thiết. Ngoài ra đá lông còn có thể được dùng lại lần nữa như là những chất làm điều hoà không khí.

Nước ngọt và nước biển đều có thể dùng được làm đá lông tại các nhà máy chế biến, riêng nước ngọt trước khi dùng phải qua khâu trộn với

Gần đây để giúp đỡ ngư dân duy trì sản xuất và vượt qua cơn khủng hoảng, Chính phủ đã cho phép tàu của Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc... được trực tiếp mua sản phẩm thủy sản của ngư dân ngay trên biển. Tuy là giải pháp tình thế, nhưng tất yếu sẽ gây khó khăn lớn cho việc quản lý khai thác và BVNLTs.

Để QL&BVNLTs, trong thời gian tới, Indônêxia đặt trọng tâm vào:

1. Tăng cường và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật.

2. Đưa ra những biện pháp và kiên quyết nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên biển.

3. Hoàn thiện hệ thống tổ chức và thực hiện nghiêm công tác thanh tra kiểm tra, phối hợp tốt với nhiều cơ quan chức năng để phát huy thế mạnh chung □ **PHƯƠNG THẢO**

Nguồn :

- Fisheries resources management of Indonesia-FAO-Roma-1998

- MCS in Indonesia- Jakarta- 1998

- Fishery fleet statistics -FAO- Roma- 1998

- Pháp lý thương mại của Indônêxia -Viện nghiên cứu Thị trường Giá cả-Ban Vật giá Chính phủ -Hà Nội 1997.

nước muối. Đá lông có thể lấp đầy lỗ và các khoảng trống ngăn không cho không khí thâm nhập vào chỗ tiếp xúc với sản phẩm và giữ cho mức xâm nhập của các vi khuẩn ở mức tối thiểu. Đá lông còn tạo điều kiện làm đông lạnh đồng dạng thông qua một cái bể. Đồng thời người ta có thể kiểm soát mật độ đá làm ra các loại đá phù hợp với các loại sản phẩm và nhu cầu bảo quản như trên các tàu khai thác hoặc tại các nhà máy chế biến.

Trên các tàu chế biến, nước được bơm vào bộ phận làm lạnh sơ bộ tới 0°C, sau đó được đưa vào máy làm đá lông. Đá được chuyển qua các bể bảo quản có kích thước tùy theo nhu cầu rồi lại được bơm vào các bể hoặc các thùng, hộp lưu giữ thủy sản, hoặc vào các khu đông lạnh.

Sản xuất đá lông tốn ít năng lượng hơn sản xuất đá hoàn lưu, ngoài ra chi phí cũng thấp hơn.

Các thiết bị sản xuất đá lông đã được tiêu chuẩn hoá, việc giảm giá thành sẽ là một yếu tố quan trọng để chúng đến được tay người tiêu dùng. □

Nguyễn Oanh

Nguồn: World fishing, 5/1998

NGÂN HÀNG GEN THỦY SẢN QUỐC TẾ

Ngân hàng gen thủy sản quốc tế (IFGB), được thành lập năm 1992 tại Canada. Mục đích của IFGB là để thúc đẩy việc bảo tồn nguồn gen thủy sản. Nhiệm vụ của IFGB nhằm hỗ trợ việc bảo tồn gen các loài thủy sản đang bị đe dọa do nơi sinh sống của chúng bị phá hoại, ô nhiễm, do chúng bị khai thác quá mức và do các thay đổi của môi trường, IFGB tiến hành các hoạt động triển khai và đào tạo. Các chương trình huấn luyện, nhằm giúp cho các nhà sinh học tiếp cận và nắm vững công nghệ bảo quản lạnh phục vụ cho việc bảo tồn quỹ gen. Chính sách phát triển của IFGB là hợp tác với chính phủ các nước, các cộng đồng,

các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác để phát triển khả năng và đề ra các chính sách nhằm thu thập và sử dụng các nguồn gen thủy sản có hiệu quả.

IFGB đã có một trong số các bộ sưu tập lớn nhất thế giới về tinh dịch của nhiều loài thủy sản được bảo quản lạnh. Họ cũng có hệ thống quản lý thông tin về các bộ sưu tập khác. Chương trình bảo quản tinh dịch "Sperm Saver" cho phép cập nhập và theo dõi thông tin về các mẫu phù hợp với các quy ước về việc lập ngân hàng gen quốc tế và về thuật ngữ học □

Nguyễn Oanh

Nguồn: NAGA, 1- 3/1998

MỘT SỐ VIỆC CẦN LÀM NGAY VỀ PHÒNG CHỐNG BÃO LỤT

Ngày 16/8/1999 Bộ Thủy sản ra Thông báo số 2336/TS-PCBL yêu cầu các Sở Thủy sản, Sở NN & PTNT có quản lý thủy sản cần tiếp tục làm ngay một số việc:

1. Tiếp tục chỉ đạo khắc phục hậu quả bão lụt gây ra năm 1997-1998 và thời gian gần đây. Kiểm điểm, đánh giá toàn diện công tác PCBL, tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cho công tác này những tháng còn lại của năm 1999. Tăng cường kiểm tra công tác PCBL ở các huyện, quận, xã, phường, các công trình, nhà máy, xí nghiệp...

2. Tiếp tục triển khai Nghị định số 72/1998/NĐ-CP ngày 15/9/1998 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển.

Cụ thể: các Sở, Chi cục tiến hành kiểm tra việc trang bị phao cứu sinh trên các tàu thuyền, yêu cầu ngư dân đi biển phải có phao cứu sinh, kiên quyết không cho ngư dân đi biển khi chưa được trang bị phao cứu sinh.

3. Tổ chức đội xung kích, phân công nhiệm vụ và địa bàn cụ thể cho từng thành viên khi xảy ra bão, lũ... Dự phòng các đội tàu thuyền cứu nạn sẵn sàng khi cần huy động; phải chuẩn bị cơ sở thuốc men đảm bảo sơ cấp cứu khi có yêu cầu.

4. Tổ chức trực ban 24/24 giờ khi có bão, lũ, áp thấp nhiệt đới.

5. Cần rút kinh nghiệm một số trường hợp đáng tiếc của các năm trước, trong mùa bão lụt năm nay các địa phương phải:

a. Khi nhận được thông tin về áp thấp nhiệt đới, bão, lũ phải nhanh chóng thông báo tới ngư dân đang sản xuất trên biển và trên các ao, đầm NTTS bằng mọi hình thức như loa, đài truyền thanh, các hệ thống thông tin VTD...

b. Gọi tàu về bến trú đậu, tổ chức hướng dẫn ngư dân cách neo đậu tàu, tránh tình trạng tàu thuyền tập trung với mật độ quá cao.

c. Phải nắm thông tin kịp thời, trước khi tình hình lũ lụt diễn biến nguy hiểm phải khẩn trương sơ tán dân, tời sản lên vùng cao; kịp thời điều động tàu thuyền di chuyển đến nơi an toàn hơn.

6. Trong diễn biến phức tạp của bão, lũ, lụt..., trường hợp xảy ra tai nạn, việc tổ chức tìm kiếm, cứu nạn phải kịp thời, trước mắt huy động các tàu lớn của ngư dân tự cứu nhau, trường hợp gặp khó khăn cần sự chi viện của Trung ương, Ban chỉ huy PCBL & TKCN tỉnh phải khẩn trương đề nghị Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn, Ban chỉ đạo PCBL Trung ương và Bộ Thủy sản. Phải nhanh chóng chuyển đề nghị **bằng FAX** lên các cơ quan nêu trên, nội dung FAX phải ghi rõ: Địa chỉ xảy ra, thời gian xảy ra; số tàu thuyền đắm, chìm, người bị nạn; vị trí từng tàu bị chìm hoặc bị nạn (kinh độ, vĩ độ); kí tên, đóng dấu (Ban chỉ huy PCBL của tỉnh hoặc của ngành thủy sản).

7. Đề nghị Giám đốc các Sở, Chi cục kịp thời báo cáo về Bộ Thủy sản tình hình tổ chức triển khai công tác PCBL, tình hình thiệt hại và các đề xuất, kiến nghị của địa phương □

Cá chim trắng nước ngọt, còn gọi là cá chim bạc. Tên khoa học *Clossomor brachypomun* Cuvier, 1818 thịt ngon, dễ nuôi, chống lớn, có giá trị kinh tế cao, phân bố ở lưu vực sông Amazon (Nam Mỹ).

Năm 1982 được di giống vào nuôi ở Đài Loan, năm 1985 từ Đài Loan nhập vào Trung Quốc, nay được

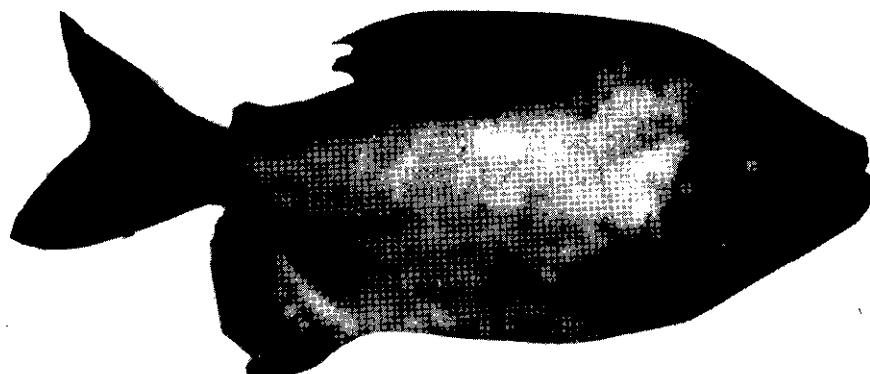
nuôi phổ biến toàn quốc, được chọn làm một trong những giống cá nuôi chủ yếu trong ngành nuôi cá nước ngọt ở quốc gia này. Tháng 4 năm 1998, Công ty dịch vụ nuôi trồng thủy sản Trung ương, thuộc Seaprodex Việt Nam đã nhập khoảng 1.000 con từ Quảng Đông, Trung Quốc vào nuôi thử nghiệm ở Việt Nam. Kết quả bước đầu cho thấy, cá chim trắng dễ nuôi, có tốc độ sinh trưởng nhanh. Nếu phát triển sẽ trở thành đối tượng nuôi quan trọng ở Việt Nam, góp phần chuyển đổi cơ cấu đàn cá nuôi.

Với những tài liệu có được xin giới thiệu bạn đọc về đặc tính hình thái và đối tượng nuôi của loài cá này.

I. ĐẶC TÍNH SINH THÁI

Cá chim trắng sống với nhiệt độ rộng từ 16-35°C. Thích hợp sinh trưởng từ 21- 32°C, tốt nhất từ 28 - 30°C. Khi nhiệt độ hạ tới 12°C cá sống mất cân bằng, đến 8°C cá bắt đầu chết, xuống 7°C cá chết hàng loạt.

Cá chim trắng có thể sống trong khoảng độ PH từ 5,6- 7,4, thích hợp nhất là trên dưới 7(±0,4). Khả năng chịu hàm lượng ôxy hoà tan trong nước thấp, thích hợp từ 4 - 6 mg/lít. Khi giảm còn 3 mg/lít cá vẫn sống bình thường, xuống đến 1,8 mg/lít cá còn ăn phần nào, xuống đến 1,5 mg/lít cá ít ăn, xuống đến 0,5 mg/lít các loài cá khác trong ao đều nổi đầu, thậm chí có con chết vì ngạt thở thì cá chim trắng vẫn chưa chịu nổi đầu.



SINH THÁI VÀ KỸ THUẬT NUÔI *cá chim trắng nước ngọt*

Trong ao có nhiều chất hữu cơ (nước béo) cá chim trắng phát triển khá nhanh so với ao nghèo chất dinh dưỡng.

Cá chim trắng sống trong vùng nước lợ có nồng độ muối từ 5 - 10‰ cá sinh trưởng tốt, ở nồng độ 15‰ chịu đựng được 10- 15 giờ. Nếu được thuần hoá năng cao dẫn độ muối cá có thể sống trong nồng độ dưới 20‰.

Cá chim sống trong tầng nước giữa và đáy, có tính tụ đàn cao, nên rất dễ kéo lưới, đánh bắt dễ lưới đầu có thể thu trên 90% sản lượng có trong ao. Cá chim tham ăn nên rất dễ câu bắt.

Cá chim trắng có thể hình to, ở quê hương của chúng có những cá thể nặng tới 20kg nếu được nuôi dưỡng đầy đủ. Cá giống với kích cỡ 5-6 cm, nuôi với mật độ 1con/m² nếu nuôi dưỡng tốt, sau 90-100 ngày có thể đạt 1kg/con. Nuôi trong thời gian 6 - 7 tháng (trên dưới 200 ngày) có thể đạt từ 1,7- 1,8 hoặc 2kg/con.

Tuổi thành thực của cá cái, cá đực tối thiểu là 3 năm. Một kg cá cái (năm đẻ đầu tiên) cho từ 8-10 vạn trứng. Cá cái bụng to mèm, cá đực khi thành thực thì béo, vuốt nhẹ có sẹ như sữa và có đặc điểm sinh dục phụ vẩy ngực ráp.

Mùa sinh sản là từ tháng 5 - 10 dương lịch. Sau lần đẻ đầu, nuôi tái phát dục tiếp tục cho đẻ nhân tạo. Phương pháp cho đẻ nhân tạo tương đương quy trình cho đẻ các loài mè, trôi, trắm cỏ.

II- KỸ THUẬT NUÔI

Cá chim trắng nuôi như các loài cá chép, rô phi, trôi. Lưu ý, cá chim trắng tạp ăn và mau lớn, nếu muốn cá lớn nhanh cần cho ăn đầy đủ.

Có thể nuôi cao sản (chủ động giống, thức ăn, môi trường) sản lượng đạt tới 15-30 tấn/ha. Nuôi bán thâm canh cũng có thể đạt sản lượng 7-9 tấn/ha.

Có thể nuôi trong ao đầm nước lợ với độ muối dưới 10‰ và nuôi trong sông, trong bể trữ

nước, nuôi công nghiệp và nuôi trong lồng. Nuôi trong ao đầm rộng, có thể nuôi đơn hoặc nuôi ghép với các loài cá khác của Việt Nam, nhưng ao nuôi ghép phải giảm bớt tỷ lệ cá chép và cá rô phi để đảm bảo nguồn thức ăn cho cá chim. Có thể nuôi thành cá thịt từ đầu mùa xuân, đến mùa đông thu hoạch đây là thời kỳ thịt cá chim trắng có giá trị dinh dưỡng cao, thơm và ngon nhất □

ĐỖ PHÚC TRUY

Trung tâm khuyến ngư Quảng Ninh

BẾN TRE TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ CÓ HIỆU QUẢ

Hai năm 1997 và 1998, Bến Tre được Nhà nước phân bổ 34 tỷ đồng, trong đó năm 1997: 10 tỷ đồng, năm 1998: 24 tỷ đồng để đóng mới 24 tàu đánh bắt hải sản xa bờ, trong đó có 16 tàu lưới vây kết hợp ánh sáng, 02 tàu lưới rê khơi, 03 tàu lưới kéo đơn còn lại là tàu lưới kéo đôi. 34 tàu đóng mới này đều được trang bị máy có công suất từ 230 đến 600 CV. Riêng năm 1999, tỉnh đã được Nhà nước phân bổ thêm 14 tỷ đồng để tiếp tục triển khai Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ. Thực hiện quy chế công khai, dân chủ, ngay từ đầu năm Sở Thủy sản đã tổ chức thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng cho ngư dân biết, nếu có nhu cầu thi trực tiếp đăng ký vay vốn đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ. Ban chỉ đạo chương trình của tỉnh đã tổ chức thẩm định thực tế từng dự án của các hộ ngư dân được UBND các xã và huyện thẩm tra; xét chọn danh sách theo thứ tự ưu tiên. Đến nay, tổ chuyên viên đã thẩm định xong danh sách các hộ

đăng ký và đã tham mưu với Ban chỉ đạo xét chọn 8 tàu, trong đó có 6 tàu lưới vây kết hợp ánh sáng, 2 tàu kéo đơn và đang chuẩn bị các thủ tục khác để triển khai thực hiện.

Một điều hết sức phấn khởi cho việc triển khai Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ là hầu hết các chủ đầu tư sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thực hiện tốt việc trả lãi vay hàng tháng theo Quyết định 393/TTg và 159/TTg của Chính phủ. Riêng các chủ đầu tư vay vốn năm 1997 mặc dù thực hiện theo Quyết định 393/TTg có thời gian trả lãi và nợ gốc dài hơn năm 1998, nhưng đã có một số trường hợp đã trả được một phần nợ gốc và lãi dù chưa đến hạn.

Với việc triển khai chương trình này đã tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động, tăng nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nhân dân, giảm áp lực khai thác hải sản ven bờ, góp phần chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, đặc biệt là khôi phục được nghề đóng tàu truyền thống của tỉnh nhà và góp phần bảo vệ an ninh vùng biển của Tổ quốc □

HOÀNG NGUYỄN

Chi cục BVNLTS Bến Tre

Gặp người nuôi tôm thành đạt

Tại hội nghị nông dân sản xuất giỏi ở huyện Sông Cầu (tỉnh Phú Yên) có một báo cáo điển hình được nhiều người chú ý, đó là báo cáo của anh Diệp Thế Trung ở thôn Hoà Mỹ, xã Xuân Cảnh, huyện Sông Cầu làm giàu nhanh chóng từ nghề nuôi tôm sú xuất khẩu. Tranh thủ lúc giải lao trò chuyện với anh, tôi biết được tính cần cù, kiên nhẫn chịu khó của

anh, không nản chí bỏ tay trước thất bại ban đầu, quyết tâm làm cho bằng được. Giờ đây anh được xem là một trong những người giàu có ở Xuân Cảnh.

Anh Diệp Thế Trung bộc bạch tâm sự: trước đây anh có một chiếc xe lam bốn bánh, hành trình đường Sông Cầu - Xuân Lộc, 2 vợ chồng và 6 đứa con. Nguồn thu nhập dựa vào chiếc xe lam, cuộc

sống nhiều lúc thiếu thốn. Thế rồi kinh tế thời mở cửa xe anh không thể cạnh tranh với các chủ phương tiện lớn. Những năm 1992 - 1993 phong trào nuôi tôm ở huyện đang phát triển, nhưng ở Xuân Cảnh thì chưa ai làm, nhiều đêm suy nghĩ anh bàn với vợ bán chiếc xe lam, vay thêm vốn ngân hàng, mượn thêm cha mẹ anh em họ hàng đắp đĩa nuôi tôm sú với 4.000m². Nhưng làm ăn không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió, liên tiếp 2 năm 1994 - 1995 vụ nào thả tôm xuống cũng chết sạch, hoặc lỗ từ 5 đến 7 triệu đồng, thêm vào đó là phải trả lãi ngân hàng, làm anh mất đứt 20 triệu đồng bởi công việc "đầu tay, đầu chân" chưa có kinh nghiệm, làm ăn lao đao lận đận lâm vào cảnh khốn cùng, tưởng chừng không vươn lên nổi. Anh Trung không chịu bó tay, mà mạnh dạn vay vốn tiếp ở ngân hàng bằng cách thế chấp đĩa tôm, vay mượn bạn bè cộng thêm với sự giúp đỡ của anh em ruột thịt. Anh bắt tay nuôi tiếp. Vận may đã đến với anh, 2 vụ tôm năm 1996 anh lãi 30 triệu đồng. Có vốn rồi, cộng với kinh nghiệm trong quá trình nuôi, cũng trên diện tích đĩa 4.000m², ấy năm 1997 thả 2 vụ tôm anh đều thắng đậm thu lãi 100 triệu đồng.

Phần khởi trước sự thành công anh đã mạnh dạn lấn biển, mở rộng diện tích lên 10.000m², nhờ tính cần cù chịu khó, với kinh nghiệm tích lũy được,

cộng thời tiết thuận lợi, hơn nữa giá tôm sú ở thời điểm năm 1998 tăng cao, nên năm này anh đã thu lãi từ con tôm sú trên 200 triệu đồng. Để chủ động con giống và có giống tốt, năm 1997 anh Trung còn dành 1.000m² đĩa ương tôm giống số còn lại xuất bán cho các hộ nuôi tôm lân cận, mỗi năm vài chục triệu con, lợi nhuận từ bán tôm giống mỗi năm cũng vài chục triệu đồng. Nhờ thắng lợi trong nuôi liên tiếp 2-3 năm liền nên anh đã thanh toán hết nợ nần, có vốn đầu tư tái sản xuất. Anh cũng vừa xây dựng xong ngôi nhà, trang trí nội thất đầy đủ, tậu được xe máy, 6 đứa con đến trường đều đặn.

Anh vui vẻ tâm sự với chúng tôi, đầu đó cũng nhờ từ con tôm, hiện nay 3 đĩa tôm thả 13,5 vạn con tôm giống, tôm phát triển nhanh, hy vọng vài tháng nữa sẽ bội thu. Bí quyết nuôi tôm thành công của anh Diệp Thế Trung trong nuôi tôm là môi trường nước sạch, bám sát thời vụ, tôm giống khoẻ, thay đổi chế độ thức ăn theo tốc độ sinh trưởng của tôm.

Không chỉ biết làm giàu cho mình, anh Trung còn phổ biến kinh nghiệm cho bà con nuôi tôm, giúp con giống khi thu hoạch mới thanh toán, cho mượn vốn nuôi tôm. Đức tính đó của anh Trung được nhiều bà con nuôi tôm quý mến □ **KIỀU BA**

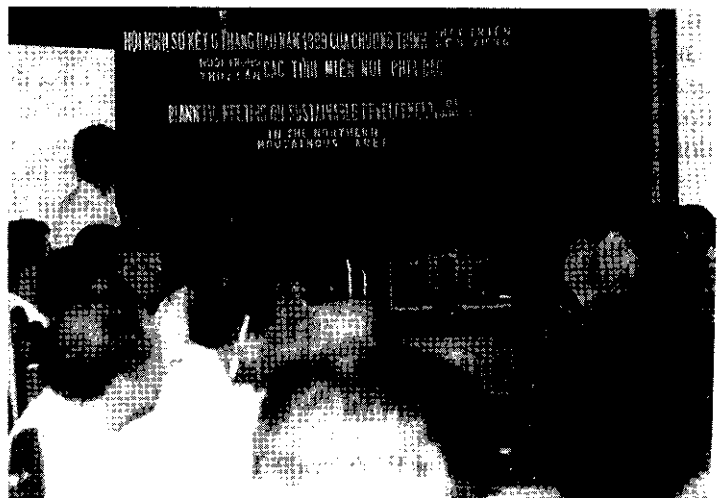
Đài truyền thanh huyện Sông Cầu tỉnh Phú Yên

TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NTTS CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Tại Hải Phòng, trong 2 ngày 30 và 31/7/1999 Bộ Thủy sản tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm của Chương trình phát triển NTTS các tỉnh miền núi phía Bắc. Hội nghị nhân định, 6 tháng qua việc triển khai tiếp tục các dự án ACIAR, AIT, dự án kinh tế xã hội, trong đó có đào tạo nhân lực, nâng cấp hệ thống trạm trại, hoạt động khuyến ngư, xây dựng các mô hình, nghiên cứu điều tra kinh tế xã hội-môi trường, sản xuất còn giống ở những địa phương được triển khai thực hiện đúng tiến độ, nhiều dự án đạt kết quả tốt. Thúc đẩy có hiệu quả việc phê duyệt các dự án, trong đó dự án UNDP về phát triển NTTS cho 3 tỉnh Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình đã được phê duyệt, dự án đánh giá nguồn lợi sông Hồng đạt tiến độ và đã xây dựng xong một số dự án mới nhằm thúc đẩy nguồn tài trợ; ngoài ra còn mở một số lớp đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ thủy sản địa phương và tổ chức một số hội thảo.

Hội nghị đánh giá cao vai trò của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I trong việc triển khai chương trình và đề ra kế hoạch cho 6 tháng cuối năm.

Để tiếp tục triển khai chương trình kế hoạch, Hội nghị đã cử ra Ban điều phối. Hội nghị kiến nghị Bộ Thủy sản sớm tổ chức cuộc tọa đàm với các bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh miền núi phía Bắc bàn giải pháp thúc đẩy NTTS; tổ chức hội nghị các nhà tài trợ về chuyên đề của NTTS vừa và nhỏ nhằm xóa đói giảm nghèo các tỉnh này vào đầu năm 2000; tiếp tục đề xuất với Chính phủ thành lập tổ chức khuyến ngư ở các tỉnh này! □



TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

CHỈ THỊ CỦA BỘ THỦY SẢN VỀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2000

Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2000, ngày 5/8/1999 Bộ Thủy sản ra Chỉ thị số 07/1999/CT-BTS gửi các đơn vị trong toàn ngành yêu cầu các đơn vị xây dựng kế hoạch năm 2000 gửi về Bộ để Bộ tập hợp xây dựng kế hoạch của ngành trình Chính phủ.

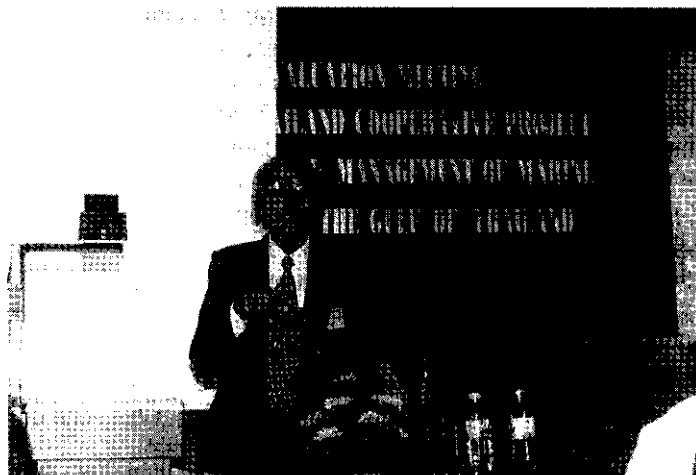
Chỉ thị nêu rõ, để xây dựng tốt kế hoạch, các địa phương, đơn vị cần nắm vững tư tưởng chủ đạo: Năm 2000 là năm có ý nghĩa quan trọng, năm cuối cùng thực hiện kế hoạch 5 năm 1996 - 2000, năm cuối cùng thực hiện chỉ tiêu chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội 1991 - 2000 do Đại hội toàn quốc lần thứ VII đề ra, đồng thời vừa chuẩn bị triển khai thực hiện kế hoạch, chiến lược của thập kỷ tiếp theo.

Để đạt được chỉ tiêu năm 2000 ngành đã đề ra, các địa phương, đơn vị xây dựng kế hoạch phải bám sát các yêu cầu: Duy trì tốc độ tăng trưởng; triển khai mạnh mẽ 3 chương trình kinh tế của ngành: Đánh bắt, nuôi trồng và phát triển XKTS; tháo gỡ khó khăn, phát triển các thành phần kinh tế, triển khai đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, hình thành các chính sách thúc đẩy cổ phần hoá, đổi mới sắp xếp doanh nghiệp; thu hút và kích thích đầu tư đi đôi với nâng cao hiệu quả đầu tư; phát huy các kết quả hoạt động khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất kinh doanh, làm tốt BVNLTS.

Chỉ thị còn nêu rõ một số định hướng về cơ cấu kinh tế và quản lý trong từng lĩnh vực hoạt động của ngành và tổ chức thực hiện, tiến độ triển khai.

TỔNG KẾT DỰ ÁN HỢP TÁC VIỆT - THÁI VỀ ĐÁNH GIÁ & QUẢN LÝ NGUỒN LỢI HẢI SẢN VỊNH THÁI LAN

Ngày 10/8/1999 tại Hà Nội, Bộ Thủy sản



PGS.PTS Phạm Thuộc báo cáo kết quả nghiên cứu

đã tổ chức Hội nghị tổng kết Dự án hợp tác Việt Nam - Thái Lan về đánh giá và quản lý nguồn lợi biển ở vịnh Thái Lan. Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng đã đến dự và khai mạc Hội nghị, Đại sứ vương quốc Thái Lan đến dự và phát biểu. Tham dự Hội nghị có nhiều nhà khoa học quản lý nghề cá 2 nước và đại biểu một số Bộ ngành của Việt Nam.

Hai năm triển khai chương trình hợp tác được thực hiện bởi 2 chuyến khảo sát trên tàu nghiên cứu Biển Đông của Việt Nam và tàu nghiên cứu Chulabhorn của Thái Lan, thời điểm từ 15/11-18/12/1997 và từ 5/8-2/9/1998; vùng biển nghiên cứu từ vĩ độ 7°40'N đến 9°00'N và kinh độ từ 105°50'E - 103°10'E bao trùm toàn bộ đường ranh giới trên biển giữa Việt Nam và Thái Lan; công cụ nghiên cứu là lưới kéo tầng đáy có độ mở miệng cao, lưới rê trôi tầng mặt và cá vàng thẳng đứng tầng đáy.

Căn cứ mục tiêu đã đề ra và báo cáo về các tổ công tác Hội nghị nhất trí cho rằng, điều kiện thiên nhiên ở vùng biển này thuận lợi cho hoạt động nghề cá, sức sản xuất sinh học sơ cấp cao (3,52g C/m²/ngày), lượng sinh vật nổi từ 200-1.000ml/100m³; có khoảng 850 loài cá, trong đó khoảng 20-30 loài có giá trị cao, cá phân bố nhiều ở nửa phần phía Bắc vùng nghiên cứu.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, không có vùng nào có mật độ cá tập trung cao, năng suất và sản lượng không cao, mùa nắng có năng suất và sản lượng cao hơn mùa mưa, trữ lượng cá đáy giảm sút.

Hội nghị cho rằng, để có thể đánh giá nguồn lợi toàn Vịnh đầy đủ để đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm quản lý nguồn lợi bền vững cần phải có sự hợp tác nghiên cứu của các nước trong vùng biển.

CHÍNH PHỦ CHO PHÉP 2 TỔNG CÔNG TÌ THUÊ TÀU CÁ THÁI LAN

Xét tờ trình của Bộ Thủy sản về việc xin phê duyệt dự án thuê tàu đánh cá của Thái Lan, Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Tổng công ti thủy sản Hạ Long thuê 10 tàu, Tổng công ti hải sản Biển Đông thuê 15 tàu để làm thí điểm. Việc thuê các tàu này theo phương thức thuê tàu trần, trong thời gian 1 năm để khai thác hải sản xa bờ với các nghề kéo dơi và vây sâu. Tàu sau khi thuê phải sơn lại và đăng kí tàu cá Việt Nam theo qui định; không được thuê lao động nước ngoài làm việc trên tàu; không trả tiền thuê tàu bằng sản phẩm. Việc thanh toán tiền thuê tàu và mua bán sản phẩm phải được thực hiện theo hợp đồng và qua Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Thủy sản chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo hai Tổng công ti trong việc kí kết hợp đồng thuê tàu chặt chẽ, đúng pháp luật; thực hiện nghiêm chỉnh các qui định hiện hành của Nhà nước về thuê tàu, đăng kí tàu; tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả, đảm bảo trả được tiền thuê tàu và có thu nhập cho người lao động.

Chính phủ giao cho Bộ Thủy sản thống nhất với Bộ Quốc phòng qui định ngư trường đánh bắt và phối hợp để quản lí chặt chẽ hoạt động của các tàu này, tránh không để các tàu nước ngoài lợi dụng giả danh vào đánh bắt trộm hải sản ở vùng biển của ta.

VỀ XÂY DỰNG PHÒNG TRUYỀN THÔNG NGÀNH THỦY SẢN

Để tiến tới kỉ niệm 40 năm ngày thành lập ngành (1960-2000), ngày 23/7/1999 Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã ra Quyết định số 500/QĐ/BTS về thành lập Tổ công tác xây dựng phòng truyền thống ngành. Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng làm

Tổ trưởng, Phó văn phòng Nguyễn Ngọc Chung làm Tổ phó thường trực và 6 uỷ viên khác thuộc các đơn vị trong ngành.

Tổ công tác có nhiệm vụ: lập phương án xây dựng phòng truyền thống trình Bộ; sưu tập tư liệu, tài liệu, hình ảnh, mẫu vật xây dựng phòng truyền thống của ngành; thu thập tư liệu viết lịch sử ngành.

HỢP CÔNG TÁC VIÊN TUYÊN TRUYỀN NHÂN KỈ NIỆM 10 NĂM THỰC HIỆN PHÁP LỆNH BV & PTNLTS

Ngày 6/8/1999 tại Hà Nội, Bộ Thủy sản đã tổ chức họp công tác viên tuyên truyền nhân kỉ niệm 10 năm thực hiện Pháp lệnh BV&PTNLTS, Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng chủ trì cuộc họp. Đến dự có đại diện của nhiều cơ quan báo chí ở TW và Hà Nội và một số cơ quan giúp việc của Bộ.

Thứ trưởng nêu rõ, từ nay đến cuối năm 1999, Bộ Thủy sản chủ trương mở đợt tuyên truyền thực hiện Pháp lệnh BV&PTNLTS và đề nghị các cơ quan báo chí phối hợp tuyên truyền sâu rộng hơn nữa Pháp lệnh và các văn bản có liên quan, phổ biến các kiến thức về BVNL và môi trường sống của các loài thủy sản. Tuyên truyền những kết quả đạt được sau 10 năm thực hiện Pháp lệnh, biểu dương các địa phương, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Pháp lệnh; phê phán các hành vi vi phạm Pháp lệnh.

Cũng nhân dịp này, thay mặt lãnh đạo Bộ Thủy sản Thứ trưởng cảm ơn các cơ quan báo chí đã cộng tác chặt chẽ với Bộ Thủy sản trong công tác này.

GIÚP ĐỖ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO TỈNH SÓC TRĂNG

Sóc Trăng là một tỉnh miền tây Nam Bộ, thời gian qua kinh tế và xã hội của tỉnh có bước phát triển, đời sống nhân dân trong tỉnh đã được cải thiện rõ rệt, tuy nhiên ở một số huyện, có không ít xã đời sống nhân dân có nhiều khó khăn. Thực hiện sự phân công của Thủ tướng Chính phủ, ngày 27/7/1999 Bộ Thủy sản đã có Quyết định số 502/1999/QĐ-TS phê duyệt Đề án giúp đỡ xoá đói, giảm nghèo ở các xã thuộc 2 huyện Mỹ Tú và Vĩnh Châu, trong 2 năm 1999 và 2000. Đối tượng giúp đỡ là các hộ nghèo đặc biệt khó khăn, trước hết là các hộ thuộc diện chính sách và

đồng bào thuộc dân tộc ít người.

Nội dung Đề án là: Giúp đỡ quy hoạch phát triển sản xuất và các ngành nghề, chủ yếu là phát triển thủy sản, trên cơ sở quy hoạch, kêu gọi vốn đầu tư cho từng dự án. Hoạt động khuyến ngư, giúp đỡ hộ nghèo như tập huấn kỹ thuật, đào tạo cán bộ khuyến ngư, giúp đỡ con giống, thức ăn cho các mô hình nuôi trồng thủy sản. Nhận mua thẻ bảo hiểm y tế 2 năm cho người nghèo, đỡ đầu một số học sinh nghèo vượt khó xây dựng một số công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu như xây dựng hoặc trang bị bàn ghế cho một số lớp học, trang bị y tế ở một xã, xây dựng mỗi xã nghèo 2 giếng khoan.

Để thực hiện đề án trên, vốn sẽ huy động nguồn vốn từ các đơn vị hành chính, sự nghiệp với tổng số trên 386,5 triệu đồng, khối doanh nghiệp trực thuộc Bộ là 81 triệu đồng.

HUYỆN THỦY NGUYÊN DẪN ĐẦU VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN Ở HẢI PHÒNG

Thủy Nguyên được xác định thủy sản là kinh tế mũi nhọn. Để tổ chức lại sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất mới ở các làng cá, bến cá, huyện đã xây dựng được 4 HTX và 9 tập đoàn sản xuất kiểu mới. Về nghề nghiệp, toàn huyện có 155 tàu đánh lưới kéo tôm, kéo cá; 358 tàu đánh lưới chup mực; 70 tàu lưới rê. Về chỉ đạo sản xuất, 583 tàu trên là mũi xung kích, cùng với 77 tàu thuyền làm nghề ven lộng thành lực lượng sản xuất đan xen hỗ trợ nhau trên biển. Để bảo đảm an toàn sản xuất, huyện đã quan hệ chặt chẽ với Chi cục BVNLTS tp Hải Phòng kiên quyết không cấp giấy đăng kí đăng kiểm cho tàu không đủ điều kiện về an toàn hàng hải. Đến nay các tàu đánh cá xa bờ 100% được trang bị phao cứu sinh và máy thông tin liên lạc. Để nâng cao trình độ cho ngư dân, huyện đã phối hợp với Trung tâm khuyến ngư tổ chức huấn luyện cho ngư dân các công nghệ khai thác tiên tiến.

Nhờ các cố gắng trên và sự nỗ lực của các HTX, tập đoàn sản xuất và lao động nghề cá, 7 tháng đầu năm 1999 huyện Thủy Nguyên đã dẫn đầu các huyện có nghề cá của Hải Phòng về sản xuất cá biển. Sản lượng khai thác thủy sản đạt 70% kế hoạch năm, trong đó có 21 tấn tôm chế biến đông lạnh; 1.000 tấn mực lột da và gần 1.600 tấn cá các loại đưa vào chế biến các mặt hàng phục vụ dân sinh và xuất khẩu. Nhiều tàu đánh cá xa bờ đạt năng suất cao như tàu của anh Đình Văn

Lăng đánh lưới chup mực, có chuyến biển đạt giá trị sản lượng 100 triệu đồng; tàu anh Đình Khắc Mạnh cùng biển đội đạt bình quân từ 40-50 triệu đồng của một chuyến biển.

KẾT THÚC DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG DẢI VEN BIỂN VIỆT NAM

Dự án này nằm trong chương trình hợp tác kinh tế Ôxtrâyli-a-Ascan, giai đoạn 3 ở Việt Nam được triển khai từ 6/1996, kết thúc 6/1999. Dự án phía Việt Nam có nhiều cơ quan tham gia, trong đó cơ quan chủ trì là Phân viện hải dương Hà Nội.

Ba năm triển khai dự án đã đạt được mục tiêu đề ra, đó là:

Đã tăng cường được năng lực điều tra, khảo sát thông qua việc đào tạo các chuyên gia về ứng dụng công nghệ thông tin; ứng dụng quản lý tổng hợp dải ven biển; quản lý các hệ sinh thái biển như rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển; tiếp cận các cơ sở dữ liệu; sử dụng các chương trình xử lý và quản lý dữ liệu...

Về đánh giá tác động môi trường đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã được triển khai tại vịnh Văn Phong (Khánh Hòa) và vùng ven biển cửa sông Hồng đã cho kết quả tốt và có những đề xuất nhằm bảo vệ tài nguyên, môi trường ở các vùng này.

Để triển khai việc quản lý tài nguyên môi trường trong cả nước, các nhà khoa học thuộc dự án kiến nghị Chính phủ 2 nước cho làm tiếp giai đoạn 2.

HÀ TỈNH ĐÃ THÀNH LẬP 66 HỢP TÁC XÃ THỦY SẢN

Sau gần 3 năm thực hiện Luật Hợp tác xã (HTX), đến nay Hà tỉnh đã thành lập được 66 HTX, trong đó có 55 HTX đánh bắt hải sản, 5 HTX nuôi trồng thủy sản, 3 HTX chế biến và 3 HTX hậu cần dịch vụ, với 989 xã viên. Vốn hoạt động có 51,297 tỉ đồng, trong đó vốn xã viên đóng góp 5,397 tỉ đồng, vốn vay thuộc các dự án 45,9 tỉ đồng.

Qua thời gian hoạt động, một số HTX bước đầu làm ăn có hiệu quả, như HTX Hải Giang (Nghị Xuân), HTX Trung Hải (Cẩm Xuyên), HTX nuôi trồng thủy sản Kì Anh, v.v... □

Trang tin có sự cộng tác của Công Quế, Duy Nam, Bích Liên, Đức Trung, Minh Phương, Tuấn Hiền

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

HỘI NGHỊ MỞ RỘNG BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM LẦN 3 KHÓA II

Ngày 22-23/7/1999, Hội nghị BCH mở rộng Công đoàn Thủy sản Việt Nam (CĐTSVN) lần thứ 3 khóa II đã được tổ chức tại thành phố Huế. Về dự Hội nghị có các đồng chí ủy viên BCH, ủy viên Ủy ban kiểm tra, các đồng chí lãnh đạo Liên đoàn lao động Thừa Thiên-Huế; lãnh đạo Sở Thủy sản Thừa Thiên-Huế, một số cán bộ lão thành CĐTSVN, các đồng chí chủ tịch công đoàn cơ sở, công đoàn Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có thủy sản trong cả nước; một số chủ tịch nghiệp đoàn nghề cá và công đoàn ngoài quốc doanh; và một số cơ quan thông tấn báo chí.

Hội nghị đã thảo luận đánh giá công tác 6 tháng đầu năm, đề ra phương hướng công tác 6 tháng cuối năm 1999; đánh giá và đề ra phương hướng xây dựng tổ chức nghiệp đoàn nghề cá và công đoàn ngoài quốc doanh ngành thủy sản; xây dựng chương trình làm việc toàn khóa 1998-2003 của BCH CĐTSVN. Hội nghị đã quyết nghị 4 công tác:

- Đẩy mạnh phong trào thi đua sôi nổi trong toàn ngành, hưởng ứng tích cực phong

trào thi đua "Lao động giỏi, quản lí giỏi" với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, học tập nâng cao trình độ mọi mặt đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH của ngành, thực hành tiết kiệm, chống các biểu hiện tiêu cực, sách nhiễu, phiền hà làm trái pháp luật, chống các tệ nạn xã hội. Vận động công nhân viên chức, lao động hoàn thành tốt 10 chủ trương lớn của ngành thủy sản năm 1999, lập thành tích chào mừng 40 năm ngày thành lập ngành (1960-2000).

- Xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh, ra sức phát triển đoàn viên theo Thông tri 50/TLĐ của TLĐLĐVN, tập trung củng cố các công đoàn, nghiệp đoàn nghề cá ngoài quốc doanh đã được thành lập, tiếp tục phát triển công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn nghề cá ngoài quốc doanh. Phấn đấu đến hết năm 2000 tất cả các tỉnh có thủy sản và các cảng cá lớn đều có công đoàn cơ sở ngoài quốc doanh.

- Chuẩn bị tích cực cho Đại hội thi đua toàn quốc vào năm 2000 bằng việc phát hiện, nhân điển hình



tiên tiến trong khai thác, nuôi trồng, chế biến, hậu cần dịch vụ, nghiên cứu, đào tạo và quản lý trong ngành thủy sản. Tích cực hưởng ứng cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

- Tích cực triển khai các hoạt động phòng chống thiên tai, hạn chế mức thấp nhất thiệt hại do thời tiết gây ra; quản lý tốt Quý nhân đạo Nghề cá Việt Nam, làm tốt các hoạt động

xã hội, vận động ủng hộ xây dựng nhà tình nghĩa theo chương trình Bộ Thủy sản được Chính phủ phân công giúp tỉnh Sóc Trăng xóa đói, giảm nghèo. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ, Pháp lệnh Công chức, Pháp lệnh Chống tham nhũng, tiết kiệm để phát huy nội lực hoàn thành tốt mục tiêu Đại hội CĐTSVN khóa II đã đề ra □

KỈ NIỆM 70 NĂM NGÀY THÀNH LẬP CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM



Ngày 17/7/1999 tại Hà Nội, CĐTSVN đã long trọng tổ chức kỉ niệm 70 năm ngày thành lập Công đoàn Việt Nam (CĐVN) (28/7/1929-28/7/1999). Tới dự có các đồng chí cán bộ công đoàn tiên nhiệm ngành thủy sản khu vực Hà Nội, Bắc Ninh; các đồng chí cán bộ công đoàn được tặng Huy chương "Vì sự nghiệp xây dựng tổ chức công đoàn" của TLĐLĐVN, các đơn vị và cá nhân đạt giải trong cuộc thi "Tìm hiểu công nhân và công đoàn" nhân 70 năm ngày thành lập CĐVN của CĐTSVN.

Trong diễn văn đọc tại buổi lễ, Chủ tịch CĐTSVN Nguyễn Việt Thắng đã nêu sứ mạng

lịch sử của giai cấp công nhân và nêu bật những đóng góp to lớn của giai cấp công nhân Việt Nam và CNLĐ trong ngành thủy sản trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng, nêu lên vai trò, vị trí, nhiệm vụ của CNLĐ ngành thủy sản trong công cuộc CNH, HĐH đất nước, góp phần tích cực vào việc xoá đói, giảm nghèo cho nông dân, ngư dân vùng xa, biên giới, hải đảo. Đồng chí đã cảm ơn sự có mặt của các cán bộ công đoàn thủy sản tiên nhiệm, ghi nhận những đóng góp của lớp cán bộ công đoàn đi trước trong quá trình xây dựng, củng cố, phát triển ngành thủy sản.

Nhân dịp này, thay mặt TLĐLĐVN, đồng chí Nguyễn Việt Thắng đã trao tặng Huy chương "Vì sự nghiệp xây dựng tổ chức công đoàn" cho các đồng chí cán bộ công đoàn ngành thủy sản.

Cũng nhân dịp này, thay mặt Ban thường vụ CĐTSVN, Phó Chủ tịch Nguyễn Văn Mùi đã trao Bằng khen và phần thưởng của CĐTSVN cho các đơn vị và cá nhân đạt giải trong cuộc thi tìm hiểu "Công nhân và công đoàn" do TLĐ phát động □

KHẢO SÁT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ GIỚI

Được sự tài trợ kinh phí và hỗ trợ của các chuyên gia tư vấn quốc tế (Đan Mạch) thuộc dự án SEAQIP và được sự đồng ý của Bộ Thủy sản, Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ

ngành Thủy sản đã tổ chức đoàn khảo sát sơ bộ điều kiện đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động và vấn đề giới trong ngành. Đoàn đã làm việc từ 12-28/7/1999 tại các địa phương: Cà Mau, Cần Thơ, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Tĩnh và Hải Phòng. Tại các địa phương đoàn đã làm việc với Hội Liên hiệp phụ nữ và Công đoàn ngành thủy sản địa phương, trực tiếp khảo sát ở 22 xí

nghiệp chế biến thủy sản, một số cảng cá và chợ cá, với nội dung là: việc làm, thu nhập, thời gian làm việc, phúc lợi xã hội, bệnh nghề nghiệp, trang bị bảo hộ lao động, tham gia hoạt động xã hội, đào tạo nghề, vấn đề gia đình của lao động nữ trên cơ sở của những văn bản pháp luật hiện hành như Bộ luật Lao động, Nghị định 23/CP ngày 18/4/1996 của Chính phủ về những qui định riêng đối với lao

động nữ, một số vấn đề về Công ước quốc tế CEDAU- xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ.

Đây là đợt khảo sát được Bộ Thủy sản đánh giá có chiều sâu và thiết thực để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất phương án tạo điều kiện làm việc, bình đẳng về mọi mặt hoạt động cho nữ công nhân, lao động trong ngành thủy sản □

302 TRIỆU ĐỒNG

QUYỀN GÓP ỦNG HỘ QUỸ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM

6 tháng đầu năm, Quỹ đã tổ chức 2 đợt quyền góp vào dịp: Triển lãm VIETFISH 99 (5-8/2/1999) tại tp Hồ Chí Minh và Ngày truyền thống ngành thủy sản (1/4/1999), tổng số tiền thu được 302.227.803 đồng và 200USD. Những đơn vị quyền góp có giá trị lớn: Xí nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu Cầu Tre (tp. Hồ Chí Minh)-100 triệu đồng, Tổng Công ti thủy sản Việt Nam- 60,495 triệu đồng, Sở Thủy sản Kiên Giang- 20 triệu đồng, Sở Thủy sản Sóc Trăng- 15,605 triệu đồng. Và nhiều đơn vị tuy giá trị không lớn nhưng số người tham gia đông, có đơn vị 100% CBCNV

đóng góp. Với Chương trình 1 vạn phao cứu sinh loại tốt cho ngư dân nghèo năm 1999, Quỹ đã tổ chức đấu thầu chọn mẫu phao, kết quả mở thầu ngày 14/7/1999 tại Hà Nội, Hội đồng tư vấn đã chọn mẫu áo phao cứu sinh của Tổng công ti hải sản Biển Đông sản xuất với chất lượng cao và giá cả hợp lý.

Trên cơ sở yêu cầu và điều kiện thực tế của địa phương, Hội đồng quản lí Quỹ đã quyết định phân phối số phao cứu sinh được trợ giá 50% của 1 vạn phao cứu sinh năm 1999 cho các tỉnh sau:

TT	Tỉnh	Số lượng, chiếc	TT	Tỉnh	Số lượng, chiếc
1	Ninh Bình	400	11	Quảng Nam	600
2	Thái Bình	500	12	Quảng Ngãi	500
3	Nam Định	500	13	Bình Định	500
4	Nghệ An	600	14	Tp. Hồ Chí Minh	400
5	Quảng Bình	600	15	Bạc Liêu	500
6	Quảng Trị	200	16	Sóc Trăng	400
7	Thừa Thiên-Huế	700	17	Cà Mau	800
8	Đà Nẵng	500	18	Tiền Giang	500
9	Trà Vinh	300	19	Bà Rịa-Vũng Tàu	400
10	Ninh Thuận	200	20	Khánh Hoà	600

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM

CỦA BAN VÌ SỰ TIẾN BỘ CỦA PHỤ NỮ NGÀNH THỦY SẢN

Theo báo cáo của Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ngành Thủy sản đề ngày 8/8/1999, nhiệm vụ trọng tâm của Ban 6 tháng cuối năm là:

1. Triển khai các hoạt động theo qui chế của "Mạng lưới phụ nữ Nghề cá Việt Nam" đã được thông qua vào tháng 3/1999 đến cấp

cơ sở bằng việc phát hành các tài liệu và thu thập các số liệu cần thiết để tổng hợp báo cáo vào cuối năm 1999.

2. Tiến hành tổng hợp, phân tích các số liệu đã khảo sát được về ATLĐ, VSLĐ và giới để đề xuất những biện pháp thực hiện

theo đúng yêu cầu của các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước về quyền lợi và nghĩa vụ của lao động nữ, quyền bình đẳng nam-nữ trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội.

3. Tiến hành xây dựng kế hoạch tài chính

theo tinh thần Công văn số 5296/TC/HCSN ngày 11/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi cho các Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các Bộ, ngành, địa phương để Ban có điều kiện hoạt động tốt hơn □

KẾT QUẢ CUỘC THI TÌM HIỂU “CÔNG NHÂN VÀ CÔNG ĐOÀN” NHÂN 70 NĂM NGÀY THÀNH LẬP CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM CỦA CĐTSVN

Hưởng ứng cuộc thi tìm hiểu “Công nhân và công đoàn” do TLĐLĐVN phát động. CĐTSVN đã nhận được 3.317 bài của các đơn vị công đoàn cơ sở trực thuộc gửi về dự thi. Kết quả:

Giải tập thể:

- Giải nhì: Công đoàn Công ti cơ khí đóng tàu thủy sản Hải Phòng, phần thưởng: Bằng khen của CĐTSVN và 600.000 đồng.

- Giải ba: Công đoàn cơ quan Bộ Thủy sản, Công đoàn NAFIQACEN, Công đoàn Trường Trung học kỹ thuật thủy sản I, mỗi đơn vị được tặng 1 Bằng khen của CĐTSVN và 400.000 đồng.

- Giải khuyến khích: Công đoàn Tổng Công ti thủy sản Việt Nam, Công đoàn

Viện NCNTTS I, mỗi đơn vị được thưởng 200.000 đồng.

15 giải cá nhân, trong đó:

- Giải nhất: Thưởng 400.000 đồng cho đồng chí Ngô Ngọc Nhân thuộc Công đoàn cơ quan Bộ Thủy sản, đồng thời đoạt giải khuyến khích của TLĐLĐVN.

- Giải nhì: Thưởng 300.000 đồng cho đồng chí Nguyễn Quốc Việt thuộc Seaprodex Việt Nam.

Và 13 giải khuyến khích mỗi giải được thưởng 100.000 đồng □

*Trang HĐCĐ có sự cộng tác của
Văn phòng CĐTSVN*

SUMMARY

Some biological characteristics of blood - cockerel

Anadara Granosa Linnaeus, 1758

In order to base for the artificial reproduction and propose the solutions to protect and develop the blood-cockerel (*anadara*), the group of authors had taken sample monthly from the swamp Nha Phu (Khanh Hoa province), through a year's searching, they have resulted some following conclusions:

Blood-cockerel is able to reproduce around - year but its reproduction season is concentrated from February to September and top - time reproduction is in March - April and August - September.

The sexual structural compositions in the blood cockerel (*anadara*) population are distributing differently in the group for their dimensions in the year. The percentage of male and female in their population is calculated in groups as 1 : 2.5. Specially in the group of blood - cockerel bigger than > 50mm, it has sexual percentage: male and female as 1 : 4.

Reproduction capacity of blood - cockerel is rather high, its absolute average reproduction is 806,000 eggs/p. Its relative reproduction is 35,000 eggs/g weight with eggshell and 164,000 eggs/g weight without eggshell □

TRONG SỐ NÀY

● Từ bài học kinh nghiệm của 10 năm, tiếp tục thực hiện tốt Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản

Nguyễn Ngọc Hồng

● Chín năm xây dựng và trưởng thành hệ thống tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Cầm Văn

● Thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg - Bước đi vững chắc, kết quả đạt được là cơ bản

Bùi Việt Dũng

● Bình yên đã thực sự trở lại với đầm Thị Nại

Nguyễn Hải Bình

● Bến Tre một điểm sáng trong công tác tuyên truyền bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Hoàng Nguyên

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

● Vấn đề lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản nước ngọt ở Việt Nam

Nguyễn Dương Dũng, Phạm Văn Khánh và CTV

● Một số đặc điểm sinh học của sò huyết

Ng.T.Xuân Thu, Hoàng T.Bích Đào, Phan Đăng Hùng, Hứa Ngọc Phúc, Mai Duy Minh, Kiều Tiên Yên

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

● Về việc áp dụng đồng quản lí vào quản lí nghề cá ven biển Việt Nam

Hà Xuân Thông

● Làm gì để nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ

Đào Văn Thiện

● Góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở sông suối Tây Nguyên

Nguyễn Thị Thu Hà

● Những giải pháp để bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Khánh

● Quản lí nguồn lợi thủy sản và môi trường ở đầm phá Thừa Thiên - Huế

Nguyễn Lộc Lợi

● Để có tôm giống tốt

Trần Thành

VẤN ĐỀ THAM KHẢO

● Cải tiến mắt lưới và lắp đặt lưới thoát cá ở dục một biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Lê Trần Nguyên Hùng

NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI

● Một số thành công trong công tác quản lí và BVNLTS ở Indônêxia

Phương Thảo

KHUYẾN NGU

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

IN THIS ISSUE

● From the experiences of 10 years activities, continue implementing successfully the Ordinance of Fisheries resources conservation and development

Nguyen Ngoc Hong

● Nine years of building and growing of the organizational system of fisheries resources conservation

Cam Va

● In order to implement the Directive No 01/1998/CT-TTg - The stable steps, the achieved results are basic

Bui Viet Dung

● The peaceful situation really returned to the Thi Nai swamp

Nguyen Hai Binh

● Ben Tre, brilliant point on fisheries resources protection propagation activities

Hoang Nguyen

SCIENCE TECHNOLOGY

● The issues on conservation fresh water of gene source and species in Vietnam

Nguyen Duong Dung, Pham Van Khanh & et

● Some biological characteristics of blood-cockerel

Ng.T.Xuan Thu, Hoang T.Bich Dao, Phan Dang Hung, Hu Ngoc Phuc, Mai Duy Minh, Kieu Tien Yen

EXCHANGE OF OPINIONS

● Regarding to the application of co-management Vietnam coastal fishery resources management

Ha Xuan Thor

● What measures to increase efficiency in the offshore fishing activities

Dao Van Thic

● Contribution in the fisheries resources conservation in the rivers and streams in the Tay Nguyen

Nguyen T.Thu H

● Solutions for fisheries resources conservation in the Mekong River Delta.

Nguyen Khan

● Management of fisheries resources and environment in the lagoons and swamps in Thua Thien-Hu province

Nguyen Loc La

● In order to have good shrimp-seeds

Tran Than

REFERENCE

● Improve the mesh of fishing net and assemble the escaping-fishing net in the bag-net, one solution for fisheries resources conservation

Le Tran Nguyen Hur

FISHERIES ABROAD

● Some successes in the management and protection of fisheries resources in Indonesia

Phuong Tha

FISHERIES EXTENSION

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES

TRADE UNION ACTIVITIES